CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (08) 35 122 919
Fax: (08) 35 128 632
E-mail: sacom@sacom.com.vn
Website: www.sacom.com.vn

SACOM - Báo cáo thường niên 2016

SACOM®

Vững niềm tin, bền sáng tạo

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

“vững niềm tin,
bền sáng tạo”

Mục lục

SACOM - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

01 THÔNG TIN CHUNG — 03

02 BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC — 19

03 ĐÁNH GIÁ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ — 43

04 BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT — 53

05 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN — 67

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Tổng quan

Quá trình hình thành và phát triển

Định hướng phát triển

Sơ đồ tổ chức

Tóm tắt các chỉ số tài chính

Các công ty con, Công ty liên doanh liên kết

“vững niềm tin,
bền sáng tạo”

SACOM®

Vững niềm tin, bền sáng tạo

luôn luôn
sáng tạo
để trở thành
người
dẫn đầu

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“vững niềm tin, bền sáng tạo”

Thưa Quý cổ đông,

Năm 2015, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, mặc dù còn tiềm ẩn nhiều thách thức, khó khăn. Đối với SACOM, 2015 vẫn còn nhiều khó khăn và đang nỗ lực cho việc tái cấu trúc, tạo nền tảng vững chắc để Công ty vững bước đi lên, tiếp tục đổi mới, thực hiện chiến lược trung dài hạn.

Kết quả SXKD năm 2015, Sacom đạt 2.207 tỷ đồng doanh thu và 71 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, không đạt kế hoạch đề ra.

Quản trị theo mô hình mẹ-con đã ngày càng hoàn thiện, hoạt động nhịp nhàng hơn. Sacom cũng là mái nhà chung của gần 1.000 người lao động với truyền thống gắn bó, nghĩa tình.

Dây và Cáp vẫn là ngành kinh doanh cốt lõi trong chiến lược phát triển dài hạn của Sacom. Năm 2016, Sacom đặt mục tiêu doanh thu hơn 2.500 tỷ đồng, tăng trưởng 12,8%. Mảng bất động sản tiếp tục đặt mục tiêu lấp đầy cao nhất diện tích cao ốc văn phòng & khách sạn, triển khai dự án tổ hợp chung cư, văn phòng.

Năm 2016 sẽ là bước ngoặt đổi mới quan trọng của SACOM, kỷ niệm 30 năm thành lập và phát triển, Chúng ta sẽ tái cấu trúc mạnh mẽ về mặt nhân sự, đầu tư và kinh doanh, nhằm đạt kết quả tốt nhất cho cổ đông cũng như người lao động trong Công ty. Tôi tin tưởng với truyền thống, kinh nghiệm, sự sáng tạo và tinh thần nỗ lực cao nhất của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, SACOM sẽ tiếp tục thành công.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm và ủng hộ của Quý vị cổ đông, cảm ơn sự ủng hộ của khách hàng. Đặc biệt, tôi muốn dành lời cảm ơn chân thành tới toàn thể người lao động Tập đoàn Sacom, những người đã chung sức chung lòng cho sự phát triển của Sacom.

Trân trọng,

Chủ tịch HĐQT

TỔNG QUAN CÔNG TY

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

SACOM một trong hai công ty đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) vào tháng 06/2000. Năm 2008, SACOM bắt đầu tái cấu trúc theo mô hình mẹ - con, trong đó Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển SACOM giữ vai trò là Công ty mẹ.

SACOM là một trong hai Công ty đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) vào tháng 06/2000. Khởi nghiệp từ một Nhà máy chuyên sản xuất các loại cáp đồng viễn thông vào năm 1986, SACOM mở rộng sang các lĩnh vực cáp điện lực, vật liệu viễn thông, cáp quang, dây đồng, dây điện từ, bất động sản. Năm 2008, SACOM bắt đầu tái cấu trúc theo mô hình mẹ - con, trong đó Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển SACOM giữ vai trò là Công ty mẹ.

Sau khi cổ phần hóa, SACOM có nhiều bước tiến mạnh mẽ trong đó nổi bật nhất là triển khai mở rộng sản xuất cáp quang, cáp đồng viễn thông, dây điện từ, dây đồng, cáp điện lực. Hiện nay, SACOM là Doanh nghiệp sản xuất cáp viễn thông lớn nhất Việt Nam.

Hiện nay SACOM có 04 Công ty thành viên và 03 Công ty liên doanh liên kết với các lĩnh vực hoạt động chính là Sản xuất cáp viễn thông (cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao quang, đồng) – Dây điện từ – Dây đồng, cáp điện lực – Vật liệu viễn thông – Kinh doanh Bất động sản.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên tiếng Việt	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
Tên tiếng Anh	SACOM INVESMENT & DEVELOPMENT CORPORATION
Tên giao dịch viết tắt	SACOM
Giấy chứng nhận đăng ký DN	3600253537 cấp ngày 30/03/1998 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ	Khu Công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Văn phòng đại diện	152/11B Điện Biên Phủ, P25, quận Bình Thạnh, Tp.HCM
Điện thoại	(84.8) 35122919 Fax: (84.8) 35128632
Website	www.sacom.com.vn
Tên cổ phiếu	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Vốn điều lệ	1.802.353.360.000 đồng
Mã chứng khoán	SAM
Sàn niêm yết	Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
Mệnh giá	10.000 đ/cổ phần
Số lượng cổ phiếu niêm yết	180.235.336 CP
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.235.336 CP
Thời gian niêm yết	tháng 6/2000

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất dây cáp, cáp sợi quang học, dây, cáp điện và điện tử khác
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
- Kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, vật liệu điện dân dụng
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: sân golf
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn, dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch.

“vững niềm tin, bền sáng tạo”

“vững niềm tin, bền sáng tạo”

QUÁ TRÌNH

HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Định hướng Phát triển

- Trở thành tập đoàn sản xuất dây và cáp hàng đầu Việt Nam, hoạt động đa ngành với sản phẩm lõi là dây và cáp; đầu tư kinh doanh bất động sản.
- Lấy năng suất, chất lượng hiệu quả làm thước đo phát triển bền vững.

1986

Thành lập Nhà máy vật liệu Bưu điện II theo quyết định số 28/QĐ/TCCB của Tổng cục Bưu điện, là tiền thân của Công ty cổ phần cáp và vật liệu Viễn thông.

1998

Cổ phần hóa Nhà máy Cáp và Vật liệu Viễn thông thành Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông (SACOM) theo quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện ký.

2000

Là 01 trong 02 Công ty đầu tiên được niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam, mã chứng khoán là SAM

2008

Thành lập Công ty cổ phần địa ốc Sacom (Samland).

2009

Thành lập Công ty cổ phần Sacom – Tuyên Lâm

2010

Đổi tên Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông thành Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (SACOM).

2010

Thành lập Công ty TNHH Sacom – Chípsáng (SCS)

2011

Thành lập Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom (chuyển sang công ty cổ phần vào tháng 07/2015)

QUÁ TRÌNH

HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

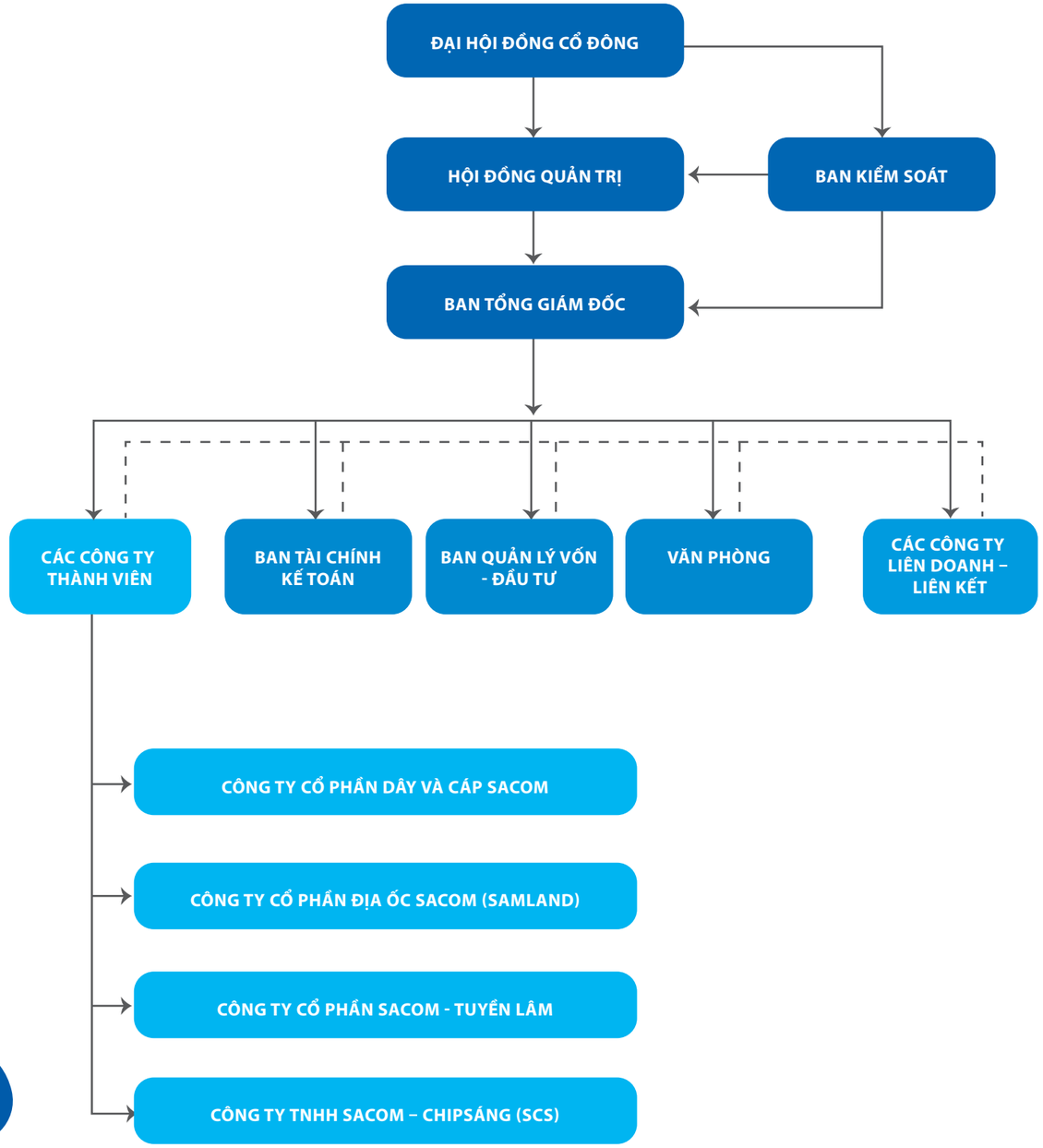

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

STT	Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính	Vốn điều lệ đã góp (Tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của SAM
1	Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất dây cáp, cáp điện và điện tử khác; sản xuất ống nhựa, dây cáp, sợi cáp quang học	499,5	99,90%
2	Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm, Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ du lịch, ăn uống, lưu trú, thể thao, cho thuê biệt thự, kinh doanh bất động sản	860,4	99,76%
3	Công ty CP Địa ốc Sacom	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ bất động sản ; xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công ích ; giám sát thi công	400	99,40%
4	Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Khu Công nghệ cao, Quận 9 – TPHCM	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, tư vấn quản lý	118	73,75%

CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

STT	Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính	Vốn điều lệ đã góp (Tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của SAM
1	Công ty LD cáp Taihan – Sacom	Khu Công Nghiệp Long Thành – Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại cấp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang	133,7	30,00%
2	Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành – Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện, viễn thông	12	32,54%
3	Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Số 11 – KM9 Xa lộ Hà Nội, Quận 9 – TPHCM	Kinh doanh bất động sản	176,2	40,00%

TÓM TẮT

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

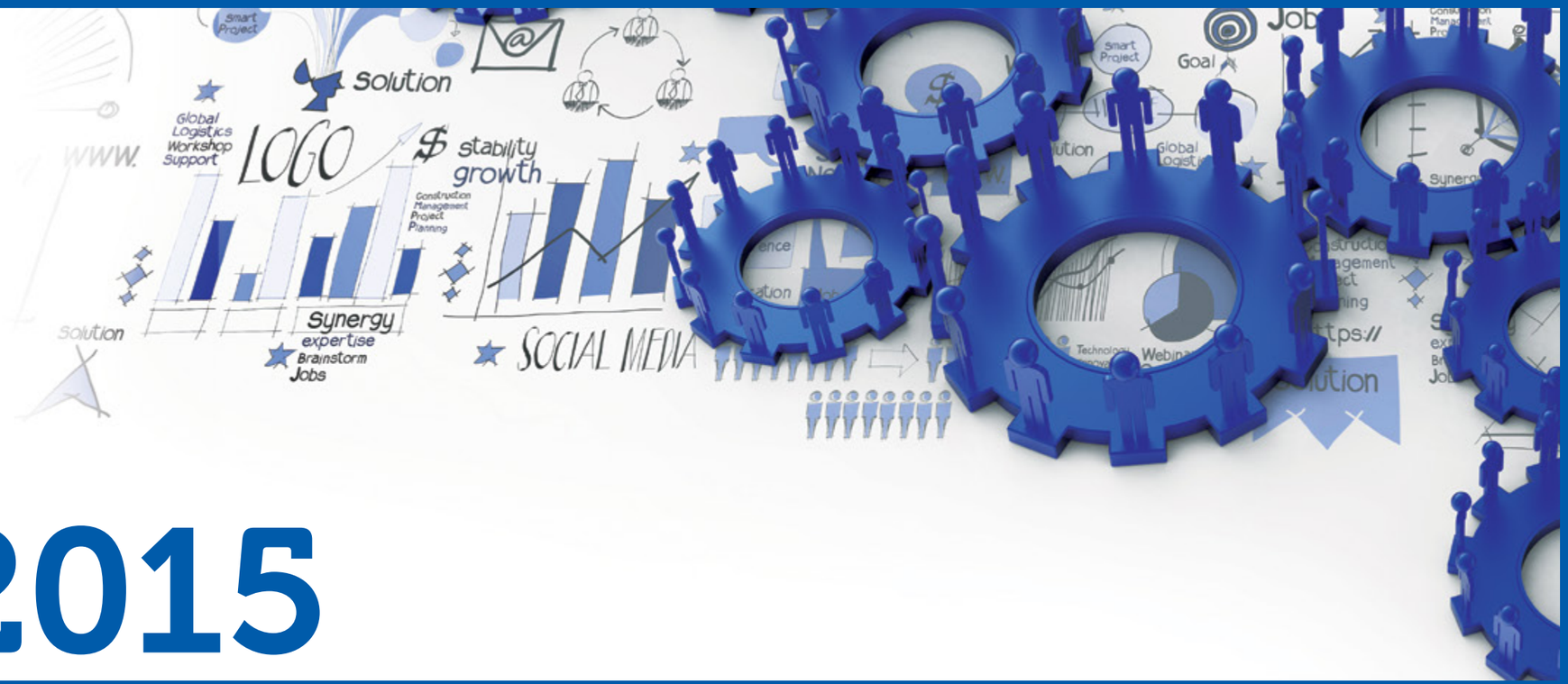

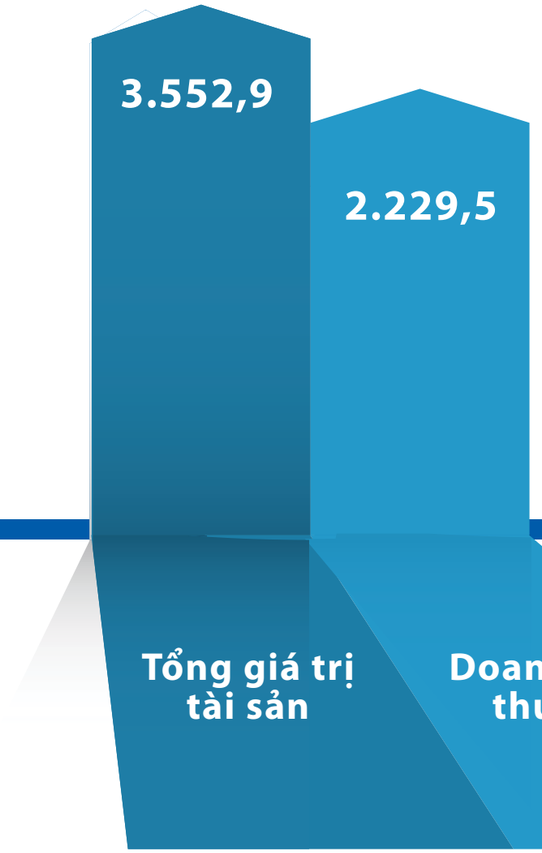

2015

ĐVT: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
Tổng giá trị tài sản	3.552,9	3.231,4	2.983,0
Doanh thu thuần	2.229,5	1.682,1	994,4
Lợi nhuận trước thuế	71,4	98,0	134,6
Lợi nhuận sau thuế	54,8	73,7	117,5

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	1,71	1,72	2,81
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,86	0,99	1,56
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	30,7%	23,4%	16,2%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	44,3%	30,5%	19,4%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho ((lần)	2,85	2,77	1,71
+ Vòng quay Tổng tài sản (lần)	0,62	0,52	0,33
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần	2,5%	4,4%	11,8%
+ Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE)	2,2%	3,0%	4,7%
+ Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	1,5%	2,3%	3,9%
+ Tỷ suất Lợi nhuận từ HĐKD/DT thuần	3,7%	5,7%	13,7%

02

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc

Quan hệ cổ đông

“ vững niềm tin,
bền sáng tạo ”

Năm 2015 nền kinh tế Việt Nam phục hồi rõ nét, tuy nhiên còn ẩn chứa nhiều khó khăn. Tỷ giá USD biến động mạnh so với VND, giá trị đồng tiền Việt Nam cuối năm đã giảm 5,34% so với đầu năm. Thị trường bất động sản đã có những tín hiệu phục hồi, chủ yếu là phân khúc bình dân, căn hộ nhỏ; trong khi đó căn hộ nhỏ của Sacom có không nhiều. Nhu cầu cáp viễn thông đã tăng mạnh, tuy nhiên áp lực cạnh tranh giá rất gay gắt, đã ảnh hưởng sâu sắc hoạt động SXKD của Công ty. Do đó, lợi nhuận kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao không hoàn thành.

1. Ông Đỗ Văn Trắc

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc SACOM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015 (tỷ đồng)	Thực hiện 2015 (tỷ đồng)	% Kế hoạch 2015	% So với năm 2014
Doanh thu	1.587,4	2.229,5	140,4%	131,0%
Lợi nhuận trước thuế	101,7	71,4	70,2%	72,9%

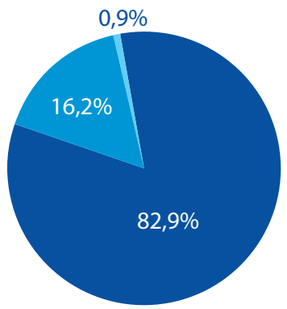

Tỷ trọng doanh thu

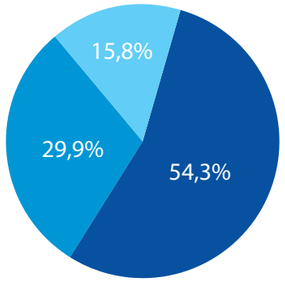

Tỷ trọng lợi nhuận

I. DOANH THU TĂNG TRƯỞNG MẠNH

Mặc dù không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận, doanh thu năm 2015 có sự tăng trưởng tốt, mở rộng thị trường, ổn định chất lượng sản phẩm nên tổng doanh thu tăng 40,4% so với kế hoạch, tăng 31% so với năm 2014, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực là Cáp quang, Dây điện từ, bất động sản đều đạt doanh thu vượt kế hoạch năm 2015. Đây là kết quả hợp lý với tình hình thị trường cạnh tranh gay gắt hiện nay, đã phản ánh sự cố gắng nỗ lực của Tập thể Người lao động trong toàn Tập đoàn.

II. LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế năm 2015 chỉ đạt 70,2% so với kế hoạch năm, so với năm 2014 chỉ bằng 72,9%. Nguyên nhân chính là:

(1) Thị trường cạnh tranh gay gắt làm cho giá bán sản phẩm giảm, lợi nhuận gộp đạt thấp so với cùng kỳ (tỷ suất lợi nhuận gộp năm 2015 là 9,3%; năm 2014 là 11%), dẫn tới tỉ suất lợi nhuận/doanh thu giảm mạnh;

(2) Chi phí tài chính tăng cao do:

a) Tỷ giá USD tăng mạnh so với VND, giá trị đồng tiền Việt Nam cuối năm đã giảm 5,34% so với đầu năm.

b) Do áp lực người mua yêu cầu cho nợ dài hơn làm nhu cầu vốn lưu động tăng;

(3) Một số dự án mới đi vào hoạt động, doanh thu lợi nhuận chưa đạt hoặc đạt thấp không như kỳ vọng.

(4) Một số danh mục đầu tư tài chính dự định bán để hiện thực hóa lợi nhuận nhưng giá còn thấp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2015 (tỷ đồng)	Năm 2014 (tỷ đồng)	Năm 2013 (tỷ đồng)	% tăng giảm 2015/2014
Tổng giá trị tài sản	3.552,9	3.231,4	2.983,0	9,9%
Doanh thu thuần	2.229,5	1.682,1	994,4	31,2%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82,4	95,7	135,9	-13,9%
Lợi nhuận khác	-11,0	2,3	-1,3	
Lợi nhuận trước thuế	71,4	98,0	134,6	-27,2%
Lợi nhuận sau thuế	54,8	73,7	117,5	-25,7%

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	1,71	1,72	2,81
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,86	0,99	1,56
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	30,7%	23,4%	16,2%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	44,3%	30,5%	19,4%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho ((lần)	2,85	2,77	1,71
+ Vòng quay Tổng tài sản (lần)	0,62	0,52	0,33
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần	2,5%	4,4%	11,8%
+ Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE)	2,2%	3,0%	4,7%
+ Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	1,5%	2,3%	3,9%
+ Tỷ suất Lợi nhuận từ HĐKD/DT thuần	3,7%	5,7%	13,7%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

II. KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Các hệ số về khả năng thanh toán của SACOM trong năm 2015 giảm so với năm 2014. Tuy nhiên vẫn rất tốt, bằng chứng là các ngân hàng vẫn đánh giá cao uy tín của Sacom bằng việc vay không cần thế chấp.

Khả năng thanh toán nhanh và ngắn hạn

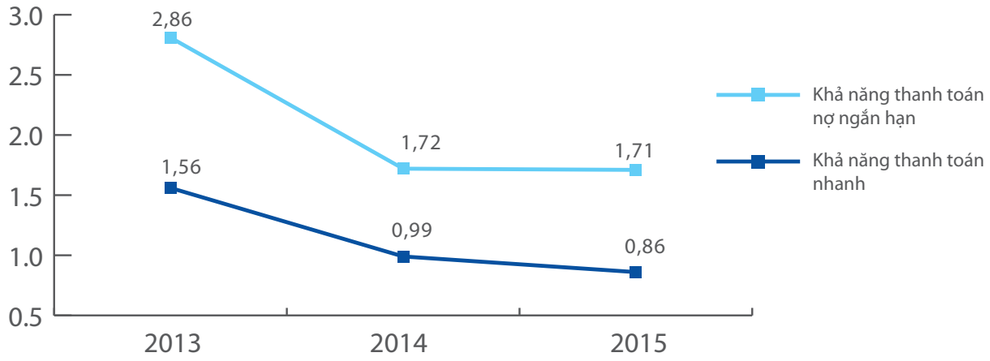

III. CƠ CẤU VỐN

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và tài sàn lần lượt là 44,3% và 30,7%. Đây là các chỉ số được đánh giá ở mức an toàn đối với một tập đoàn sản xuất công nghiệp và bất động sản.

Hệ số nợ

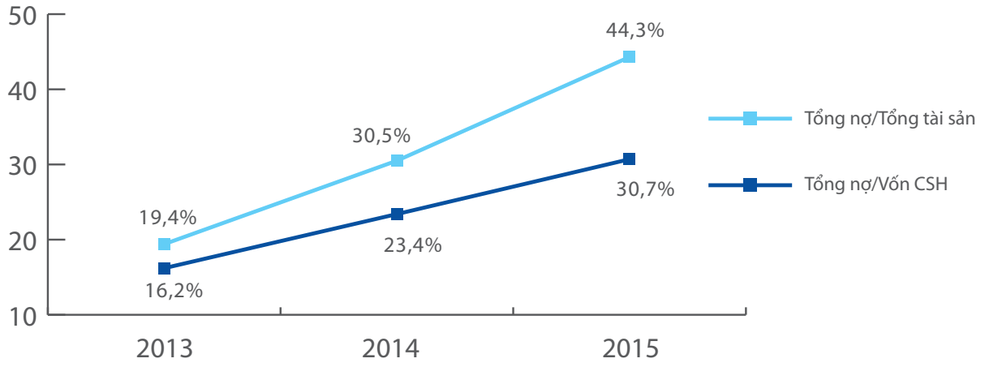

IV. NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

- Vòng quay tài sản trong năm 2015 tiếp tục có sự cải thiện đáng kể so với năm 2014. Sự cải thiện này được đóng góp từ việc đẩy mạnh việc bán ra.

- Hệ số vòng hàng tồn kho duy trì như năm 2014 là 2,8 vòng (so với năm 2013 là 1,7 vòng).

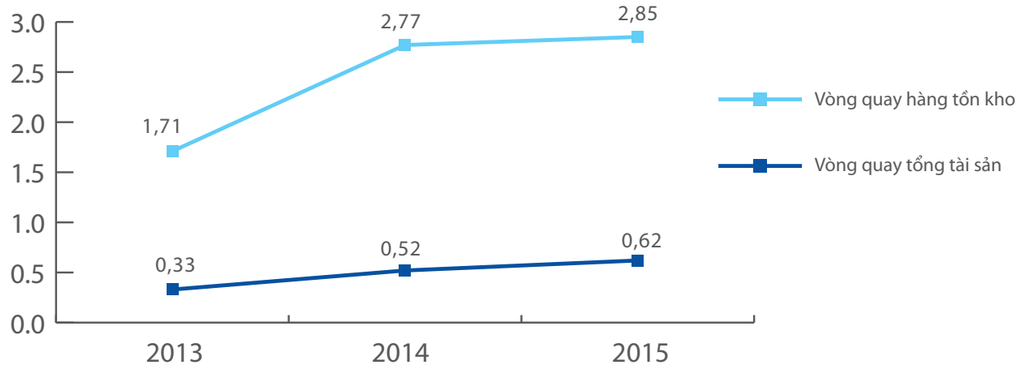

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V. HIỆU QUẢ KINH DOANH (ROE, ROA)

Trong năm 2015, cả hai chỉ số về hiệu quả kinh doanh là tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) tiếp tục giảm so với năm 2014. Cụ thể, ROA của năm 2015 đạt 1,5% so với mức 2,3% của năm 2014, do cạnh tranh giá ngày càng gay gắt, công ty buộc phải gia tăng doanh thu. Hệ số vòng quay tổng tài sản cũng đã tăng so với 2014, tuy nhiên còn chậm là lý do tỷ trọng vốn đang trong quá trình đầu tư lớn, chưa sinh lợi nhuận, tỷ lệ vốn giữa ngắn hạn và dài hạn chưa hợp lý.

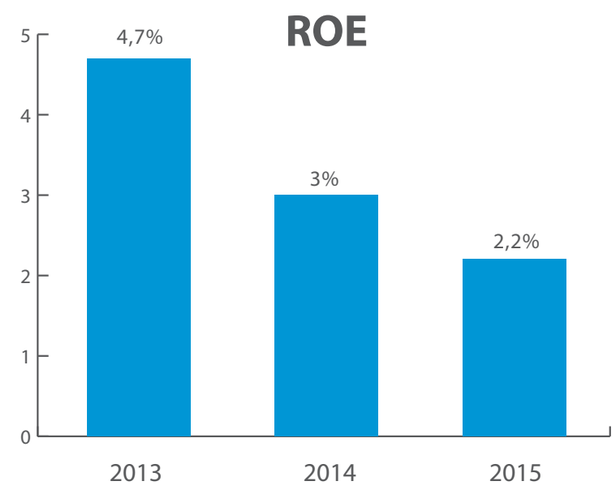

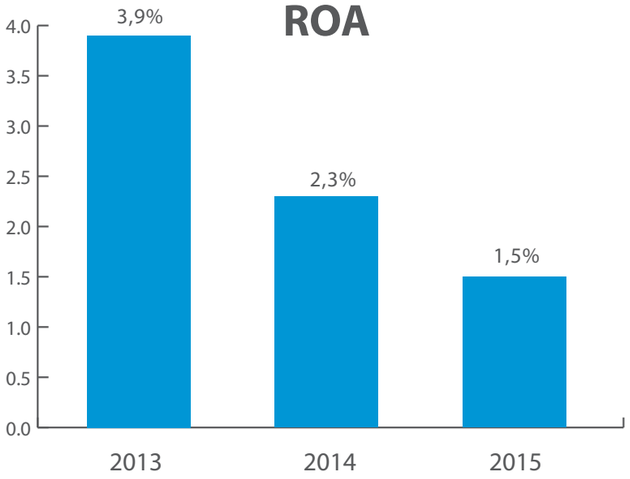

TÌNH HÌNH

ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. DỰ ÁN SACOM TUYỀN LÂM

1. Dự án sân golf 18 lỗ:

- Đầu tư hoàn chỉnh sân golf 18 lỗ.

- Được công nhận là Sân golf mới tốt nhất Việt Nam năm 2015.

2. Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp:

- Hoàn thành đúng kế hoạch và đưa vào khai thác sử dụng nhà Văn phòng với diện tích sàn 492 m^2.

- Ngày 28/11/2015, Sacom Tuyền Lâm đã chính thức khai trương khách sạn Swiss-bel Resort Tuyền Lâm Đà Lạt, Công ty đang lập hồ sơ để được phê duyệt khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao với diện tích sàn xây dựng là 23.000 m^2. Khách sạn gồm 151 phòng.

3. Hệ thống hạ tầng giao thông:

Cơ bản hoàn thành toàn bộ hệ thống giao thông của dự án bao gồm khu Resort và khu sân golf.

II. DỰ ÁN CỦA CÔNG TY DÂY VÀ CÁP

- Hoàn thành việc di dời nhà xưởng Tân Vạn về Long thành, mở rộng và sửa chữa sân đường nhà máy cáp viễn thông và dây điện từ.

- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất dây điện từ, sản xuất cáp quang.

III. DỰ ÁN CỦA CÔNG TY SAMLAND

1. Dự án Samland Airport:

Trong năm đã động thổ và đã xong phần móng, đồng thời mở bán căn hộ, dự kiến 18 tháng hoàn thành.

2. Dự án Samland RiverSide:

Đã được chấp thuận xây dựng Chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng với tầng cao công trình là 22 tầng. Dự kiến trong năm 2016 sẽ động thổ.

QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

I. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG

Tính đến thời điểm 31/12/2015 lao động của Sacom Group là 677 người.

Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	CNKT	Phổ thông	Tổng cộng
11	222	133	93	95	123	677

II. THAY ĐỔI NHÂN SỰ

- Bà Phạm Thị Lợi, Phó Tổng giám đốc nghỉ hưu theo chế độ từ tháng 08/2015.
- Ông Trần Anh Vương được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ 04/2016
- Ông Đỗ Thanh Bình được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ 04/2016
- Ông Hà Hoàng Thế Quang được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ 04/2016

III. THỰC HIỆN QUỸ LƯƠNG – QUỸ THÙ LAO HĐQT NĂM 2015

Quỹ lương

- Kế hoạch: 5.200.000.000 đồng
- Thực hiện: 4.676.773.690 đồng

Quỹ thù lao HĐQT, BKS

- Kế hoạch: 4.117.000.000 đồng
- Thực hiện: 2.071.216.000 đồng

IV. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Công tác tuyển dụng – đào tạo ngày càng được Sacom đặc biệt chú trọng để tuyển chọn, đào tạo cán bộ, nhân sự tâm huyết, đủ năng lực – trình độ để đáp ứng nhu cầu công việc ngày càng cao của Sacom Group. Người lao động thường xuyên được đào tạo, cập nhật kiến thức mới được áp dụng trong công việc như áp dụng 5S, Kaizen hoặc liên kết với các trung tâm đào tạo bên ngoài để đào tạo bổ sung kiến thức cho Người lao động (Pace, đại học bách khoa…)

- Môi trường làm việc luôn được kiểm tra vệ sinh theo các chuẩn mực quốc tế, tạo môi trường làm việc thông thoáng, an toàn, đảm bảo sức khỏe cho Người lao động. Việc kiểm tra sức khỏe định kỳ cho Người lao động cũng được thực hiện thường xuyên

- Ngoài ra, Sacom phối hợp với tổ chức đoàn thể tổ chức các đợt tham quan, du lịch, tổ chức các chương trình thể dục thể theo như đá banh, quần vợt, giao lưu với các Công ty trong khu vực, cụm.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải đối mặt với những rủi ro từ chính sách vĩ mô, thị trường, biến động tỷ giá, công nghệ… Việc lường trước những rủi ro này nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực của chúng đến hoạt động của doanh nghiệp là điều SACOM luôn quan tâm hàng đầu.

RỦI RO TỪ KINH TẾ VĨ MÔ

Năm 2015, kinh tế vĩ mô có nhiều chuyển biến tích cực, lạm phát ở mức thấp, tỷ giá bất ổn, lãi suất ngân hàng duy trì ở mức khá thấp, …. Tuy nhiên, sự phục hồi của nền kinh tế vẫn còn chậm. Đối với ngành cáp viễn thông, bất động sản, nhu cầu tiêu thụ nội địa vẫn ở mức thấp, lại phải đối mặt với sự cạnh tranh của hàng nhập các nước trong khu vực.

Nhằm giảm thiểu tác động của những ảnh hưởng trên, Công ty củng cố nội lực tài chính, áp dụng các chính sách quản trị vừa linh hoạt vừa chặt chẽ cho từng ngành hàng, không ngừng nâng cao tính cạnh tranh cho sản phẩm. Đồng thời xây dựng mối quan hệ bền vững với các khách hàng, nhà cung cấp, và tổ chức tín dụng.

RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT

Sacom với 4 công ty thành viên, 3 công ty liên doanh liên kết hoạt động đa ngành nghề như dây & cáp, bất động sản… Doanh nghiệp hoạt động chịu sự điều tiết của chính sách và pháp luật hiện hành, trong khi đó Chính phủ và các bộ ngành thường xuyên có những thay đổi, điều chỉnh chính sách.

Những thay đổi về môi trường pháp lý trong các lĩnh vực về luật thuế, hải quan, lao động, tiền lương, chứng khoán, xây dựng và bất động sản yêu cầu Công ty luôn phải cập nhật và đánh giá tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập trung đầu tư chuyên sâu vào các lĩnh vực thế mạnh, hạn chế tối đa tác động trái chiều.

RỦI RO TỪ YẾU TỐ CÔNG NGHỆ

Với đặc thù sản xuất công nghiệp, đặc biệt là dây và cáp, yếu tố công nghệ luôn được SACOM đặt lên hàng đầu trong quản trị sản xuất để giảm giá thành, nâng tính cạnh tranh của sản phẩm. Tuy nhiên, do phần lớn dây chuyền công nghệ phải nhập khẩu từ nhiều nước khác nhau nên việc cập nhật công nghệ, máy móc, phụ tùng để thay thế phụ thuộc vào nước ngoài, có thể phát sinh chi phí cao.

Nhằm giảm thiểu tác động của những ảnh hưởng trên, Công ty nghiên cứu kỹ công nghệ và các yếu tố phát sinh trước khi đầu tư dự án mới để hạn chế phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài; ưu tiên ứng dụng các công nghệ tiên tiến của thế giới trong ngành đang hoạt động ngay từ đầu, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng và chủ động cải tiến phù hợp với thực tế sản xuất của SACOM.

QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Phần lớn nguyên vật liệu dùng cho sản xuất cáp, vật liệu viễn thông, đồng, dây điện từ và các máy móc, công cụ phục vụ cho bất động sản du lịch được nhập khẩu. Việc thanh toán với đối tác nước ngoài hoàn toàn bằng ngoại tệ, trong khi đó nguồn thu của Công ty chỉ thực hiện bằng đồng Việt Nam nên các biến động về tỷ giá hối đoái giữa tiền đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Để giảm thiểu rủi ro tỷ giá, Công ty đã hạn chế một phần rủi ro bằng cách lựa chọn những nhà cung cấp có uy tín, có nguồn hàng ổn định, có chiến lược hợp tác lâu dài, đảm bảo sự ổn định giá nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, do đồng tiền Việt Nam năm 2015 giảm giá quá lớn do tác động của nền kinh tế thế giới, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

RỦI RO ĐẦU TƯ MỚI

Đứng trước thời cơ của thị trường, SACOM đang tập trung cho hoạt động bất động sản, và bất động sản du lịch. Tuy nhiên, khi tiến hành hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực mới với giá trị đầu tư lớn, Công ty có thể phải đối mặt với những rủi ro phát sinh chưa nhận biết được trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Các rủi ro này có thể là dự báo việc đáp ứng các nhu cầu về nguồn lực tài chính, nhân sự cho dự án, thời gian thi công công trình, thời điểm hoàn thành, số lượng khách hàng và giá cả sản phẩm không sát với thực tế. Do đó sẽ có những tác động nhất định đến việc thực hiện kế hoạch doanh thu, lợi nhuận đối với từng dự án của Công ty.

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

Đỗ Văn Trắc

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

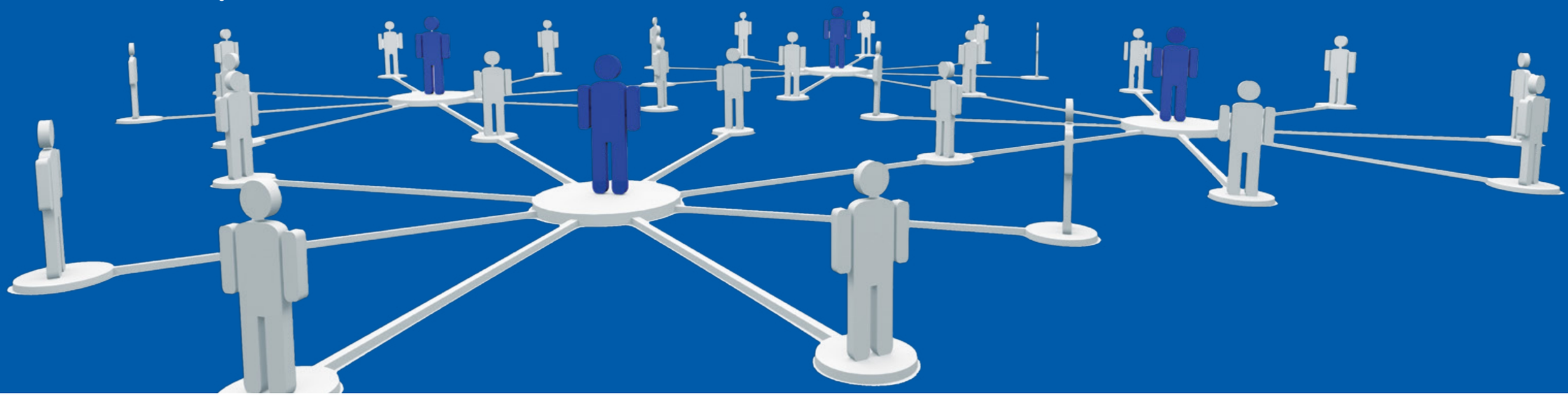

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 180.235.336 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phiếu phổ thông

2. Cơ cấu cổ đông theo địa lý

Stt	Nội dung	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1)	***Cổ đông trong nước***			
	Cá nhân	7308	111.143.843	61,67%
	Tổ chức	77	44.428.659	24,65%
2)	***Cổ đông nước ngoài***			
	Cá nhân	667	2.850.358	1,58%
	Tổ chức	26	21.812.476	12,10%
	Tổng	***8.078***	***180.235.336***	***100%***

3. Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

Stt	Nội dung	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông sở hữu trên 5%	2	35.940.801	19,94%
2	Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5%	24	29.979.294	16,63%
3	Cổ đông sở hữu dưới 1%	8052	114.315.241	63,43%
	Tổng	***8078***	***180.235.336***	***100,00%***

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

Stt	Nội dung	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại xuất nhập khẩu HFC Việt Nam	Tầng 9,tòa nhà ICON4,243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	27.764.865	15,40%
2	Đỗ Văn Trắc	121/29 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Q.2, TP. HCM	9.060.467	5,03%
Tổng			***36.825.332***	***20,43%***

DANH SÁCH 10 TỔ CHỨC LỚN

Stt	Nội dung	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại xuất nhập khẩu HFC Việt Nam	Tầng 9,tòa nhà ICON4,243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	27.764.865	15,40%
2	VEIL HOLDINGS LIMITED	1501 Cao Ốc Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Tp HCM, Việt Nam	8.175.936	4,54%
3	CTCP Chứng khoán Phố Wall	Tầng 9, Tòa nhà ICON4-số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	8.173.460	4,53%
4	Vietnam Enterprise Investments Limited	1501 Cao Ốc Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Tp HCM, Việt Nam	4.126.056	2,29%
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	119-121 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh	4.067.298	2,26%
6	GRINLING INTERNATIONAL LIMITED	1501 Cao Ốc Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Tp HCM, Việt Nam	2.832.752	1,57%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	2.038.470	1,13%
8	POLUNIN DISCOVERY FUNDS-FRONTIER MARKETS FUND	49 AVENUE J.F. KENNEDY, L-1855 LUXEMBOURG	1.801.100	1,00%
9	CITIGROUP GLOBAL MARKETS LTD	Citigroup Center, Canada Square, Canary Wharf, London E145LB, United Kingdom	1.464.810	0,81%
10	SOCIETE GENERALE	29 BD Haussmann 750009 — Paris - France	758.943	0,42%
Tổng			***61.203.690***	***33,96%***

03

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“vững niềm tin,
bền sáng tạo”

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông Nguyễn Văn Phương
Thành viên Hội đồng quản trị

4. Ông Đỗ Văn Trắc
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

3. Ông Nguyễn Hải Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Ông Hoàng Trí Cường
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

5. Ông Đỗ Thanh Bình
Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Trắc
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trí Cường
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sacom báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ năm 2015, và phương hướng hoạt động năm 2016 của Hội đồng như sau :

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2015, GDP của Việt Nam tăng 6,68% so với năm 2014, cho thấy nền kinh tế phục hồi rõ nét, tuy nhiên đóng góp nhiều cho GDP chủ yếu do công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,6%; ngành xây dựng tăng 10,82%. Mặt khác, tỷ giá USD biến động mạnh so với VND, giá trị đồng tiền Việt Nam cuối năm đã giảm 5,34% so với đầu năm.

So với kế hoạch năm 2015 do Đại hội cổ đông giao, Công ty đã không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế đạt 71,4 tỉ đồng, đạt 70,2% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do một số dự án mới đi vào hoạt động, doanh thu lợi nhuận chưa đạt hoặc đạt thấp không như kỳ vọng; tỷ giá USD/VND tăng mạnh, trong khi hoạt động của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh thay thế hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, để có được kết quả trên đây, Ban Tổng giám đốc Công ty đã bám sát, làm tốt công tác tổ chức thực hiện các mục tiêu đề ra, có nhiều giải pháp quyết liệt trong kinh doanh cũng như trong quản lý điều hành Công ty. Đây là sự cố gắng rất lớn của HĐQT, Tổng Giám đốc và toàn thể người lao động của Công ty trong năm 2015.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2015

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm có 5 thành viên. Các thành viên của Hội đồng Quản trị đến thời điểm hiện tại như sau:

1. Ông Nguyễn Hải Dương – Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đỗ Văn Trắc – Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Hoàng Trí Cường – Phó Chủ tịch HĐQT
4. Ông Nguyễn Văn Phương – Thành viên HĐQT
5. Ông Đỗ Thanh Bình – Thành viên HĐQT

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông giao, Hội đồng quản trị đã có 11 phiên họp để thông qua các vấn đề chính sau:

BÁO CÁO CỦA

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2015 (tt)

1) Về công tác quản trị và tổ chức, nhân sự

- Thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị :

- Sau Đại hội cổ đông thường niên 2015, Hội đồng quản trị thống nhất bầu ông Nguyễn Đình Tú giữ vị trí chủ tịch HĐQT.
- Tháng 03/2016, ông Nguyễn Đình Tú - chủ tịch HĐQT và ông Trần Đình Tùng – thành viên HĐQT từ nhiệm vì lý do cá nhân.
- Hội đồng quản trị thống nhất bầu bổ sung ông Nguyễn Hải Dương và ông Nguyễn Văn Phương vào Hội đồng quản trị từ ngày 12/03/2016. Đồng thời, Hội đồng quản trị bầu ông Nguyễn Hải Dương vào vị trí Chủ tịch HĐQT và bổ sung thêm 01 Phó chủ tịch HĐQT là ông Hoàng Trí Cường.

- Lựa chọn Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) làm đơn vị kiểm toán cho toàn bộ hệ thống gồm Sacom mẹ và các Công ty Thành viên năm 2015.

- Triển khai thực hiện chia 5% cổ tức năm 2014

- Trình đại hội cổ đông năm 2015 thông qua sửa đổi điều lệ Công ty

- Tăng vốn điều lệ Sacom: đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 1.386 tỷ lên 1.802,3 tỷ đồng bằng việc chia cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư.

- Chuyển Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom sang mô hình Công ty cổ phần.

- Thông qua một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

2) Một số nội dung chưa thực hiện

Theo tinh thần nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, có một số nội dung chưa thực hiện do các nguyên nhân sau:

1. Việc đổi tên Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom thành Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển SAM: Chưa thực hiện vì sẽ vướng các dự án mà Sacom đang là chủ đầu tư (dự án Tân Vạn, dự án cải tạo tòa nhà Văn phòng) và chi phí cho việc đổi tên khá lớn.

2. Thành lập Văn phòng đại diện của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom tại Hà Nội. Trong quá trình triển khai HĐQT xét thấy lãng phí do đã có Chi nhánh Công ty CP dây & cáp Sacom tại Hà Nội

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2015 (tt)

3) Phát hành tăng vốn điều lệ

Triển khai nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, HĐQT báo cáo kết quả như sau:

1. Đã tăng vốn điều lệ từ ***1.386.445.280.000*** đồng lên ***1.802.353.360.000*** đồng bằng việc chia thưởng bằng cổ phiếu tỷ lệ ***1:0,3.***
2. Chưa phát hành bán cho cổ đông hiện hữu ***(1:0,7)*** tương đương với số vốn là: ***970.511.700.000*** đồng.
3. Chưa phát hành bán Cổ phiếu cho người lao động ***48.525.580.000*** đồng.
4. Chưa phát hành thưởng Cổ phiếu cho người lao động ***20.796.680.000*** đồng.
5. Tổng số tiền dự kiến thu từ phát hành chưa thực hiện: ***1.019.037.280.000*** đồng

Nguyên nhân của việc chưa phát hành bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ do giá cổ phiếu SAM trong năm xuống thấp, không đạt kỳ vọng mà Đại hội đồng cổ đông thông qua.

4) Một số chỉ tiêu cơ bản về hoạt động SXKD hợp nhất năm 2015

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015 (tỷ đồng)	Thực hiện 2015 (tỷ đồng)	% Kế hoạch 2015	% So với năm 2014
Doanh thu	***1.587,4***	***2.229,5***	***140,4%***	***131,0%***
+ Dây và cáp	1.250,0	1.848,7	147,9%	127,0%
+ Bất động sản	318,0	360,5	113,4%	159,6%
+ HĐ tài chính & khác	19,4	20,3	104,6%	98,1%
Lợi nhuận	***101,7***	***71,4***	***70,2%***	***72,9%***
+ Dây và cáp	80,0	38,8	48,5%	62,8%
+ Bất động sản	13,5	21,3	157,8%	81,2%
+ HĐ tài chính & khác	8,2	11,3	137,8%	112,8%

BÁO CÁO CỦA

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Trong năm Ban điều hành cũng đã bám sát các chỉ đạo từ Nghị quyết của HĐQT để điều hành hoạt động SXKD. Nhưng trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt, thị trường chứng khoán không thuận lợi, sản phẩm mới đang trong quá trình tiếp cận thị trường. HĐQT ghi nhận Ban điều hành đã tích cực tìm mọi giải pháp thúc đẩy SXKD, tiêu thụ hàng hoá, các dự án bất động sản mới đã có doanh thu và tiến triển tốt. Mặc dù không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận nhưng tăng trưởng doanh thu năm 2015 (tăng 47,9%), đây là một kết quả tốt, hợp lý với tình hình thị trường trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2016

Năm 2016, dự báo kinh tế Việt Nam thuận lợi hơn, mục tiêu kế hoạch GDP của Việt Nam năm nay sẽ đạt 6,7%-6,8%, xong vẫn còn nhiều khó khăn với những diễn biến phức tạp cả về chính trị, kinh tế và tiềm ẩn rủi ro. Môi trường vĩ mô trong nước dần đi vào ổn định, kinh tế Việt Nam kỳ vọng có nhiều cải thiện đáng kể nếu Việt Nam tận dụng những thuận lợi trong mở rộng thương mại và thu hút các nguồn vốn bên ngoài. Từ ngày 31/12/2015 Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính thức thành lập, đây được đánh giá là khu vực phát triển sôi động trên thế giới với hơn 640 triệu dân, tổng GDP khoảng 2.480 tỷ USD và kim ngạch thương mại đạt 2.530 tỷ USD vào năm 2014. Đây cũng sẽ là điều kiện thuận lợi để Công ty thực hiện các mục tiêu trong năm kế hoạch 2016.

Đối với Sacom, năm 2016 là năm vẫn còn rất nhiều các khó khăn thách thức, nhiều chỉ tiêu trong mấy năm qua thực hiện vẫn còn khá thấp, tình hình phát triển kinh doanh chưa đều, chưa ổn định, giá bán sẽ cạnh tranh gay gắt hơn, đặc biệt lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản, các dự án lớn đã hoàn thành giai đoạn 1 và đã có doanh thu, bên cạnh đó Công ty hiện nay còn thiếu cả về nguồn lực chủ chốt, lẫn nguồn vốn để bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư đã được thông qua.

Xác định rõ các khó khăn, thách thức năm 2016, HĐQT tiếp tục tôn chỉ bám sát định hướng phát triển và các mục tiêu Nghị quyết Đại hội cổ đông giao để chỉ đạo Ban điều hành bằng các biện pháp đồng bộ trên cơ sở:

- Tái cấu trúc Công ty theo định hướng gọn nhẹ, giảm cấp trung gian, nhằm tiết giảm chi phí phù hợp và nâng cao hiệu quả quản lý.

- Tái cấu trúc các dự án đầu tư, với định hướng hài hòa giữa dự án ngắn hạn và dài hạn, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Tăng cường hợp tác đầu tư, liên kết với các nhà đầu tư, các đối tác có năng lực và kinh nghiệm cùng hợp tác đầu tư phát triển một số dự án.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải tiến và tối ưu hóa quy trình, công nghệ để tăng cường ổn định sản xuất. Nâng cao năng lực sản xuất, chủ động trong công tác điều hành.

- Tăng cường chú trọng công tác chất lượng nguồn lực, đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập cho Người lao động;

Kính thưa Quý vị !

Bước sang năm 2016, Công ty còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, cùng với Ban điều hành và sự nỗ lực của tập thể Người lao động. Chúng tôi hứa sẽ tích cực tìm nhiều giải pháp để đảm bảo cho Sacom phát triển bền vững bảo toàn và phát triển vốn. Đảm bảo lợi ích cho cổ đông.

Kính chúc Quý vị sức khỏe.
Trân trọng cảm ơn./.

TM Hội đồng quản trị.
Công ty cổ phần Sacom
CHỦ TỊCH

04

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

“vững niềm tin,
bền sáng tạo”

BAN KIỂM SOÁT

Ông **Nguyễn Văn Nguyên**

Trưởng Ban Kiểm Soát

Bà **Đinh Thị Hoài Bắc**

Thành viên Ban Kiểm Soát

Ông **Nguyễn Minh Hà**

Thành viên Ban Kiểm Soát

BÁO CÁO

BAN KIỂM SOÁT

Kính thưa: Quý vị đại biểu, quý vị cổ đông.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;

- Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM;

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo của Ban kiểm soát gồm các nội dung sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tại từng thời điểm, Ban kiểm soát ("BKS") nhiệm kỳ 2015-2020 đều có 03 thành viên. Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

1.	Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban
2.	Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên (từ ngày 22/04/2015)
3.	Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên (từ ngày 22/04/2015)
4.	Ông Trần Văn Dương	Thành viên (đến ngày 22/04/2015)
5.	Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên (đến ngày 22/04/2015

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT (tt)

Trong năm 2015, BKS đã thực hiện việc giám sát, kiểm soát các hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom ("Công ty") theo đúng Điều lệ của Công ty. BKS thực hiện đúng Quy chế hoạt động của Ban và đã phân công phân nhiệm các thành viên trong BKS tập trung vào những hoạt động giám sát và kiểm tra trên một số lĩnh vực của Công ty như sau:

- Thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành Công ty và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thông qua.

- Tham gia các cuộc họp thường kỳ của HĐQT để nắm bắt việc điều hành chỉ đạo cũng như việc triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- Tham gia với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.

- Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý của Công ty cũng như phối hợp với Công ty Kiểm toán độc lập xem xét các ảnh hưởng trong công tác kế toán và thẩm tra tính trung thực của Báo cáo Kiểm toán.

BKS đã thực hiện kiểm tra thường kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom năm 2015. Việc kiểm tra được thực hiện phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

BÁO CÁO

BAN KIỂM SOÁT

II. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kết quả giám sát tình hình kinh doanh

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 thông qua ngày 22/04/2015, HĐQT ra quyết định giao kế hoạch năm 2015 cho Ban Tổng giám đốc, Cán bộ quản lý và toàn thể cán bộ người lao động trong Công ty. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 hợp nhất như sau

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015 (tỷ đồng)	Thực hiện 2015 (tỷ đồng)	% Kế hoạch 2015	% So với năm 2014
Doanh thu	***1.587,4***	***2.229,5***	***140,4%***	***131,0%***
+ Dây và cáp	1.250,0	1.848,7	147,9%	127,0%
+ Bất động sản	318,0	360,5	113,4%	159,6%
+ HĐ tài chính & khác	19,4	20,3	104,6%	98,1%
Lợi nhuận	***101,7***	***71,4***	***70,2%***	***72,9%***
+ Dây và cáp	80,0	38,8	48,5%	62,8%
+ Bất động sản	13,5	21,3	157,8%	81,2%
+ HĐ tài chính & khác	8,2	11,3	137,8%	112,8%

Năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh dây và cáp tiếp tục được đẩy mạnh và là nguồn tạo ra doanh thu và thu nhập chính cho Công ty. Doanh thu sản xuất và kinh doanh của Công ty cổ phần Dây và Cáp Sacom có sự tăng trưởng tốt so với kế hoạch đề ra cũng như so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lợi nhuận của hoạt động này lại giảm so với năm trước.

Với chiến lược kinh doanh năng động cộng với thị trường căn hộ có dấu hiệu hồi phục và ấm lên, hoạt động kinh doanh bán và cho thuê căn hộ của Công ty có nhiều khởi sắc tạo ra mức tăng trưởng tốt cả về doanh thu và lợi nhuận so với kế hoạch đề ra cũng như so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cho thuê văn phòng và bất động sản du lịch chưa tăng trưởng tương xứng với tiềm năng. Do các mảng hoạt động này vẫn trong giai đoạn đầu tư hoặc ở giai đoạn khai thác ban đầu. Với cơ cấu đầu tư và chi phí khấu hao lớn, biên lợi nhuận thấp.

Trong năm 2015, thị trường chứng khoán có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên, diễn biến thị trường vẫn phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Thị trường chứng khoán chịu ảnh hưởng lớn từ các sự kiện chính trị lẫn các thay đổi về vĩ mô cũng như hoạt động tái cấu trúc ngân hàng và chứng khoán. Thanh khoản thị trường bị thu hẹp. Trong khi đó, các chương trình thoái vốn của các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được đẩy mạnh gây ảnh hưởng đáng kể đến kế hoạch và hoạt động thoái vốn của Công ty.

Mặc dù, lợi nhuận năm 2015 không đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra, HĐQT và Ban điều hành Công ty cùng toàn thể CBCNV Công ty đã cố gắng nỗ lực đến mức cao nhất trong hoàn cảnh khó khăn chung của nền kinh tế.

II. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

2. Kết quả giám sát tình hình tài chính

2.1. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

2.1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2015 (đồng)	%	01/01/2015 (đồng)	%
Vốn góp của các nhà đầu tư	1.802.353.360.000	100%	1.307.984.320.000	100%
Cộng	***1.802.353.360.000***	***100%***	***1.307.984.320.000***	***100%***

2.1.2. Vốn thặng dư:

Đến 31/12/2015, thặng dư vốn của Công ty là 406.943.449.943 đồng

2.2. Công tác thu nợ

Trong năm, Công ty đã có nhiều cố gắng trong công tác thu hồi công nợ đáp ứng vốn cho sản xuất kinh doanh. Số nợ phải thu ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 là: 693,244 tỷ (nợ quá hạn: 109,801 tỷ đồng chiếm 15,84%). Trong đó:

Số nợ ngắn hạn còn phải thu đến 31/12/2015	***693.244.235.707 đồng***	
- Nợ trong hạn	***583 442 824 823***	***84,16%***
- Nợ quá hạn	***109.801.410.884***	***15,84%***
+ Quá hạn 1-30 ngày	29.676.391.514	4,28%
+ Quá hạn 31-60 ngày	61.265.428.375	8,84%
+ Quá hạn 61-180 ngày	14.087.579.099	2,03%
+ Quá hạn >180 ngày	4.772.011.896	0,69%

2.3. Khoản mục vay và nợ

2.3.1. Vay và nợ ngắn hạn

Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015	***842.955.744.470***	***đồng***
a) Vay ngắn hạn	***819.732.471.653***	***đồng***
Trong đó		
Vay ngắn hạn NH Vietcombank	401.259.750.375	đồng
Vay ngắn hạn NH Vietinbank	136.765.259.168	đồng
Vay ngắn hạn NH HSBC	94.215.251.775	đồng
Vay ngắn hạn NH ACB	37.362.588.829	đồng
Vay ngắn hạn NH ANZ	73.245.964.135	đồng
Vay Công ty CP BĐS Hiệp Phú	61.883.657.371	đồng
Vay ngắn hạn Liên doanh Nga Việt	15.000.000.000	đồng
b) Vay dài hạn đến hạn trả	***3.700.000.000***	***đồng***

BÁO CÁO
BAN KIỂM SOÁT

II. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

- Toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chủ yếu là của Công ty cổ phần Dây và Cáp Sacom vay 736.373.897.548 đồng mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Tại thời điểm 31/12/2015 trong tổng số dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng, số tiền vay ngoại tệ là 2.742.399,99 USD. Cụ thể như sau:

Vay ngắn hạn NH Vietinbank	70.209,87	USD
Vay ngắn hạn NH HSBC	2.430.220,07	USD
Vay ngắn hạn NH ANZ	241.970,05	USD

2.3.2. Vay và nợ dài hạn

- Dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: ***19.523.272.817 đồng***

Công ty TNHH Sacom-Chíp Sáng vay, mục đích là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng dự án Văn phòng hạng B không gian Internet - Chíp Sáng. Dư nợ vay ngân hàng Vietcombank CN Thủ Đức số tiền: ***19.523.272.817 đồng.***

2.4. Hàng tồn kho

Stt	Diễn giải	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
1	- Nguyên liệu, vật liệu	229.389.027.956	25,18%
2	- Công cụ, dụng cụ	30.612.528.455	3,36%
3	- Chi phí SX, KD dở dang	73.452.795.765	8,06%
4	- Thành phẩm	169.388.845.395	18,59%
5	- Hàng hóa	394.891.681.814	44,77%
6	- Hàng gửi đi bán	351.962.945	0,04%
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	***898.086.842.330***	***100,00%***
7	***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***	***-6.404.547.014***	
8	***Giá trị thuần của hàng tồn kho***	***891.682.295.316***	

* Hàng hóa tồn kho chủ yếu là giá trị căn hộ tại các dự án Chánh Hưng (Quận 8) và dự án Hoàng Anh Gia Lai (Quận 2).

* Nguyên liệu, vật liệu, chi phí dở dang chủ yếu là vật tư sản xuất cáp viễn thông.

* Công cụ, dụng cụ chủ yếu đầu tư cho dự án Sacom- Tuyền Lâm.

II. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

2.5. Quỹ tiền lương và thù lao HĐQT,BKS, Thư ký HĐQT

Kết quả kiểm soát Tổng quỹ tiền lương và Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (chưa bao gồm thuế TNCN) như sau:

Chỉ tiêu	Theo NQ ĐHCĐ	Thực hiện 2015	Tỷ lệ thực hiện so với NQ ĐHCĐ
Tổng quỹ tiền lương	5.200.000.000	4.676.773.690	89,93%
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT	4.117.000.000	2.071.216.000	50,31%

3. Tình hình đầu tư

3.1. Tiến độ giải ngân các dự án đầu tư

STT	Dự án đầu tư	Kế hoạch 2015	Lũy kế t/hiện từ đầu đến 31/12/2014	Thực hiện năm 2015	Lũy kế T/H đến 2015	Số còn giải ngân theo kế hoạch
A	***Đầu tư dài hạn***	***1.011,20***	***1.384,90***	***375***	***1.759,90***	***636,2***
1	SACOM Tuyền Lâm	211,2	686,1	174,3	860,4	36,9
2	SACOM LAND	300	198,8	201,2	400	98,8
3	SACOM Dây & Cáp	500	500	-0,5	499,5	500,5
B	***Đầu tư KD thứ cấp***	***74,49***	***793,49***	***46,86***	***840,35***	***27,63***
1	Dự án Giai Việt	35,5	554,43	17,14	571,57	18,36
2	Dự án HAGL	27,49	239,06	26,22	265,28	1,27
3	Nâng cấp sửa nhà VP SACOM	11,5		3,5	3,5	8

BÁO CÁO

BAN KIỂM SOÁT

II. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

3.2. Đầu tư vốn

2.1	***Đầu tư vào công ty con***	***31/12/2015***	***01/01/2015***
1	Cty CP Sacom Tuyền Lâm	860.400.000.000	686.100.000.000
2	Cty TNHH Sacom Chíp Sáng	118.000.000.000	118.000.000.000
3	Cộng ty CP Dây & cáp Sacom	499.500.000.000	500.000.000.000
4	Công ty CP Địa Ốc Sacom	400.000.000.000	198.800.000.000
	Cộng	***1.877.900.000.000***	***1.502.900.000.000***
2.2	***Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh***	***31/12/2015***	***01/01/2015***
1	Cty LD TaiHan-Sacom	113.120.694.419	111.379.793.927
2	Cty CP Sam Cường	21.790.571.709	15.179.705.774
3	Cty CP BĐS Hiệp Phú	136.508.795.261	136.451.493.582
4	Công ty CP Nhựa Sam Phú	3.465.305.685	5.462.394.109
	Cộng	***274.885.367.074***	***268.473.387.392***
2.3	***Đầu tư vào các công ty khác***	***31/12/2015***	***01/01/2015***
1	Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
2	Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	
3	Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
4	Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
5	Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
6	Đầu tư khác	404.840.570	438.113.297
	Cộng	***33.778.994.217***	***34.425.814.944***
2.4	***Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác***	***-15.101.549.563***	***-16.139.753.647***
	Tổng cộng	***2.171.462.811.728***	***1.789.659.448.689***

Tính đến hết ngày 31/12/2015, Công ty Sacom mẹ đã góp vốn đầu tư vào 04 công ty con với tổng số vốn đầu tư là 1.877.900.000.000 đồng, tăng 375.000.000.000 đồng so với ngày 01/01/2015. Toàn bộ khoản tăng thêm là phần Công ty mẹ giải ngân góp vốn vào Sacom Tuyền Lâm số tiền là 174.300.000.000 đồng và Công ty cổ phần Địa ốc Sacom số tiền là 201.200.000.000 đồng.

Đầu tư dài hạn khác có sự thay đổi theo tinh thần của các nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị. Cụ thể giảm 646.820.727 đồng so với số đầu năm 2015. Trong đó, chủ yếu là Công ty thoái vốn khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa.

III. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ

1. Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ

HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015. Trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt, thị trường chứng khoán còn nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp, mặc dù HĐQT và Ban điều hành đã cố gắng nỗ lực tìm mọi giải pháp thúc đẩy SXKD, tiêu thụ hàng hoá, giãn tiến độ đầu tư, tìm các nguồn vốn vay với lãi suất thấp, kết quả kinh doanh không thực hiện được như Nghị Quyết ĐHĐCĐ đã giao. Kết quả lợi nhuận thực tế đạt 70,16% so với kế hoạch

2. Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý

HĐQT công ty có 05 thành viên đủ cơ cấu để hoạt động theo quy định của Điều lệ. Trong năm, HĐQT đã có sự thay đổi nhân sự. Theo đó, ngày 22/04/2015, Đại HĐCĐ đã thông qua chấp thuận đơn từ nhiệm của 03 thành viên, bao gồm:

Ông Vũ Minh Khiêm – Thành viên HĐQT

Bà Lê Thị Liên – Thành viên HĐQT

Ông Lưu Tường Bách – Thành viên HĐQT

Và nhất trí thông qua bầu bổ sung thành viên, bao gồm:

Ông Đỗ Thanh Bình – Thành viên HĐQT

Ngày 11/03/2016, thông qua đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Đình Tú và ông Trần Đình Tùng, HĐQT đã bầu ông Nguyễn Hải Dương thay thế ông Nguyễn Đình Tú và bầu ông Nguyễn Văn Phương thay thế ông Trần Đình Tùng. Đồng thời HĐQT bầu ông Nguyễn Hải Dương là Chủ tịch HĐQT và bầu bổ sung ông Hoàng Trí Cường là Phó Chủ tịch HĐQT.

Như vậy, đến thời điểm báo cáo, cơ cấu HĐQT mới gồm các ông bà sau:

Ông Nguyễn Hải Dương
– Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/03/2016)

Ông Nguyễn Đình Tú
– Chủ tịch HĐQT (đến ngày 11/03/2016)

Ông Đỗ Văn Trắc – Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Hoàng Trí Cường
– Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/03/2016)

Ông Hoàng Trí Cường
– Thành viên HĐQT (đến ngày 11/03/2016)

Ông Nguyễn Văn Phương
– Thành viên HĐQT (từ ngày 11/03/2016)

Ông Trần Đình Tùng
– Thành viên HĐQT (đến ngày 11/03/2016)

Ông Đỗ Thanh Bình
– Thành viên HĐQT (từ ngày 22/04/2015)

Ông Vũ Minh Khiêm
– Thành viên HĐQT (đến ngày 22/04/2015)

Bà Lê Thị Liên
– Thành viên HĐQT (đến ngày 22/04/2015)

Ông Lưu Tường Bách
– Thành viên HĐQT (đến ngày 22/04/2015)

BÁO CÁO

BAN KIỂM SOÁT

III. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ (tt)

- HĐQT tổ chức họp thường xuyên định kỳ hàng quý, họp bất thường khi cần thiết do chủ tịch HĐQT chủ trì, thảo luận và quyết nghị những vấn đề chính yếu của Công ty; đề xuất, giải quyết, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đề ra biện pháp cụ thể trong quản lý điều hành. Các Nghị Quyết của HĐQT phù hợp với chức năng và quyền hạn theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Trong năm 2015, HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của mỗi quý cũng như thống nhất các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Chương trình nghị sự của các cuộc họp HĐQT tập trung vào các vấn đề sau:

- Ghi nhận các kết quả thực hiện SXKD của năm 2014 và báo cáo ĐHCĐ năm 2015 một số chỉ tiêu đạt được.
- Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015.
- Xem xét và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của mỗi quý, và kế hoạch của quý kế tiếp. Chỉ đạo và kiểm soát thường xuyên tiến độ đầu tư và giải ngân công tác đầu tư XDCB.
- Thông qua đơn từ nhiệm của 03 thành viên HĐQT, 02 thành viên BKS và bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT và 02 thành viên Ban Kiểm Soát.
- Sửa đổi Điều Lệ Công ty và thực hiện tăng vốn điều lệ từ 1.386 tỷ lên 1.802,3 tỷ đồng bằng việc chia cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư.
- Thực hiện công tác báo cáo, công bố thông tin theo quy định.

Năm 2015 không có điều gì bất thường trong hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý Công ty. BKS thống nhất với Báo cáo Hoạt động năm 2015 của HĐQT Công ty trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2016. BKS nhất trí với HĐQT về "Kế hoạch giải ngân năm 2016" sẽ trình ĐHĐCĐ xem xét và quyết định.

3. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và Cổ Đông

Nhìn chung năm 2015, BKS được cung cấp các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.

Trong năm 2015, BKS không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông về sai phạm của HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và cán bộ quản lý Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2016 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kế hoạch hoạt động năm 2016 của BKS tập trung vào các công việc chính như sau:

- Thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ kiểm tra kiểm soát hoạt động SXKD của công ty đảm bảo theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ công ty.

- Tiếp tục giám sát và đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2016.

- Giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên tuân thủ điều lệ Công ty, các chỉ đạo của HĐQT đối với Người đại diện vốn tại các Công ty con.

- Định kỳ thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính quý, bán niên và Báo cáo tài chính năm 2016.

- Xem xét tính hợp lý các văn bản quản lý nội bộ do Công ty ban hành.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và đại diện cổ đông lớn trong việc tổ chức thực hiện kiểm tra các vấn đề được nêu trong đơn thư khiếu nại, tố cáo (nếu có).

- Thông báo và gửi kiến nghị đến HĐQT, Ban Tổng giám đốc về kết quả các cuộc kiểm tra.

V. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các tài liệu được cung cấp, BKS kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc các vấn đề cơ bản như sau:

1. Đề nghị HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc triển khai thực hiện sử dụng nguồn vốn của Công ty hiệu quả hơn nữa nhằm tăng cường sức cạnh tranh của Công ty, tận dụng cơ hội thị trường sau tái cơ cấu và tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

2. Đối với dự án Sacom-Tuyển Lâm: đề nghị HĐQT, Ban Tổng giám đốc vận hành, khai thác, kinh doanh hiệu quả toàn bộ các hạng mục công trình đã hoàn thành: sân golf, nhà hàng, Club house, 08 biệt thự. Đặc biệt dự án khách sạn với 151 phòng đạt tiêu chuẩn 5 sao cùng các tiện ích đi kèm đã được khai trương.

3. Đề nghị HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc rà soát lại các dự án đầu tư kém hiệu quả, tìm ra phương án để tái cấu trúc hoặc chuyển nhượng thu hồi vốn.

4. Đề nghị Công ty mẹ cũng như các công ty con tăng cường công tác thu hồi nợ. Đối với các khoản phải thu quá hạn trên 6 tháng của Công ty cổ phần Dây và Cáp Sacom cần đánh giá từng đối tượng khách hàng và thực hiện trích lập dự phòng theo quy định nhằm giảm thiểu rủi ro trong tương lai.

Trên đây là báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và kế hoạch hoạt động 2016 của BKS Công ty, trình Đại hội cổ đông thường niên thông qua.

Kính chúc Đại hội thành công.
Xin trân trọng cảm ơn.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Văn Nguyên

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo của ban Tổng Giám Đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

“vững niềm tin,
bền sáng tạo”

BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 20 vào ngày 29 tháng 09 năm 2015 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là:
Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết HĐQT số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 13/01/2016 thì Công ty sẽ mua cổ phần nhà đầu tư chiến lược tại Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Phú Thọ với tổng giá trị dự kiến là 339.139.440.000 đồng (tương ứng là 28.261.620 cổ phần). Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2015 VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO NÀY NHƯ SAU:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch	Từ ngày	12/03/2016
Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	Đến ngày	11/03/2016
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch		
Ông Hoàng Trí Cường	Phó Chủ tịch	Từ ngày	12/03/2016
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên	Đến ngày	11/03/2016
Ông Vũ Minh Khiêm	Thành viên	Đến ngày	22/04/2015
Ông Trần Đình Tùng	Thành viên	Đến ngày	11/03/2016
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	Đến ngày	22/04/2015
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên	Đến ngày	22/04/2015
Ông Đỗ Thanh Bình	Thành viên	Từ ngày	22/04/2015
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Từ ngày	11/03/2016

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày	31/07/2015
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Anh Vương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày	12/03/2016
Ông Đỗ Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày	12/03/2016

Ban Kiểm Soát

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban		
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Từ ngày	22/04/2015
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên	Từ ngày	22/04/2015
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	Đến ngày	22/04/2015
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	Đến ngày	22/04/2015

BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con

Kính gửi: ***Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2016, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

BÁO CÁO CỦA

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Auditor

Le Hong Dao
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

BẢNG

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.794.542.299.861**	**1.213.481.016.056**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**91.323.013.379**	**116.818.917.496**
1. Tiền	111		54.234.415.578	26.039.767.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.088.597.801	90.779.150.395
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**9.481.880.000**	**12.362.360.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.064.360.000	21.762.360.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.232.480.000)	(9.400.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**745.558.872.943**	**544.892.257.754**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	693.244.235.707	434.922.082.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.815.539.809	102.110.241.208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.499.097.427	7.859.934.268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**891.682.295.316**	**515.820.659.969**
1. Hàng tồn kho	141		898.086.842.330	523.219.823.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.404.547.014)	(7.399.163.896)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**56.496.238.223**	**23.586.820.837**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.411.847.921	976.395.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.060.611.238	20.176.697.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.023.779.064	2.433.728.468
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.758.369.287.378**	**2.017.944.132.844**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**156.317.535.177**	**110.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	46.212.535.177	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	110.105.000.000	110.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**659.624.539.413**	**301.939.662.820**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	600.700.644.760	241.467.606.054
- Nguyên giá	222		982.994.357.330	587.184.234.217
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(382.293.712.570)	(345.716.628.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	58.923.894.653	60.472.056.766
- Nguyên giá	228		69.602.701.855	69.569.701.855
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(10.678.807.202)	(9.097.645.089)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**150.704.686.974**	**152.677.538.738**
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	160.694.206.310
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(11.659.746.169)	(8.016.667.572)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.5**	**486.596.137.573**	**1.152.943.555.379**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	196.593.026.293
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		486.596.137.573	956.350.529.086

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**293.562.811.728**	**286.759.448.689**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		274.885.367.074	268.473.387.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.778.994.217	34.425.814.944
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.101.549.563)	(16.139.753.647)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.563.576.513**	**13.623.927.218**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.108.501.093	13.623.927.218
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		455.075.420	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.552.911.587.239**	**3.231.425.148.900**

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.090.313.190.418**	**755.706.115.693**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.048.630.346.235**	**706.918.381.509**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	158.406.225.979	117.912.705.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.035.174.686	18.357.765.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.605.035.155	15.870.710.401
4. Phải trả người lao động	314		14.095.250.032	11.721.351.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	614.784.321	864.260.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	680.505.878	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	29.446.497.337	10.961.662.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	823.432.471.653	519.367.185.920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.314.401.194	11.862.739.929
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.682.844.183**	**48.787.734.184**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	18.090.240.000	18.090.240.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	892.578.305	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	1.148.486.135
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.176.753.061	4.151.985.232
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	19.523.272.817	25.397.022.817
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.462.598.396.821**	**2.475.719.033.207**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**2.420.508.024.331**	**2.433.418.033.335**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.802.353.360.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.802.353.360.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		406.943.449.943	901.532.493.943
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.550.407.483	155.554.181.016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.660.806.905	68.347.038.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		640.921.883	2.416.943.928
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		55.019.885.022	65.930.094.448
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		**42.090.372.490**	**42.300.999.872**
III. Nguồn kinh phí	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.552.911.587.239**	**3.231.425.148.900**

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Xuân	**Nguyễn Văn Trường**	**Đỗ Văn Trắc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**2.215.872.494.105**	**1.684.368.373.778**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.365.465.393	2.278.960.978
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**2.207.507.028.712**	**1.682.089.412.800**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**2.002.326.522.945**	**1.496.682.097.398**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**205.180.505.767**	**185.407.315.402**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.172.645.890	18.284.364.542
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	51.704.887.375	18.569.121.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.189.142.475	12.744.916.277
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		7.673.264.282	(1.698.505.619)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	43.451.029.050	36.002.701.872
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**48.450.392.050**	**51.679.636.829**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.420.107.464	95.741.713.691
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.103.282.649	3.811.467.393
13. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**12.175.219.148**	**1.554.961.271**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(11.071.936.499)**	**2.256.506.122**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**71.348.170.965**	**97.998.219.813**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.049.223.496	24.343.888.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(455.075.420)	-
18. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**54.754.022.889**	**73.654.331.211**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		56.804.057.945	74.589.952.608
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.050.035.056)	(935.621.397)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**305**	**375**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**305**	**375**

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Xuân	**Nguyễn Văn Trường**	**Đỗ Văn Trắc**

BÁO CÁO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**97.998.219.813**	**134.592.702.211**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		52.401.206.148	39.345.647.751
- Các khoản dự phòng	03		(9.200.340.966)	(16.163.704.093)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.087.464.201	2.525.618.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.451.254.508)	(25.589.433.097)
- Chi phí lãi vay	06		27.189.142.475	12.744.916.277
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**140.374.388.315**	**110.861.264.711**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(151.547.453.317)	(213.558.953.296)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.188.862.648)	(149.445.533.137)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.680.845.972	610.933.059
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.079.973.209	(85.298.418)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.698.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.189.142.475)	(12.744.916.277)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.414.168.327)	(17.134.351.361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.563.433.852	16.291.887.692
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.014.111.202)	(4.611.502.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(75.957.096.621)**	**(269.816.469.643)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(176.026.744.694)	(200.317.813.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.084.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.113.297)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.578.266.198	212.920.285.661
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.335.049.639	3.352.568.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(150.131.542.154)**	**22.039.790.326**

BÁO CÁO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.711.838.752.487	1.098.744.797.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.413.647.216.754)	(835.863.328.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.305.459.660)	(78.421.372.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**228.886.076.073**	**184.460.096.774**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(25.495.262.473)**	**(235.487.915.023)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**116.818.917.496**	**352.309.710.644**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(641.644)	(2.878.125)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**91.323.013.379**	**116.818.917.496**

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Xuân	**Nguyễn Văn Trường**	**Đỗ Văn Trắc**

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 20 vào ngày 29 tháng 09 năm 2015 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Các Công ty con hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Địa ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ bất động sản ; xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công ích ; giám sát thi công…	99,40%
Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Dịch vụ du lịch, ăn uống, lưu trú, thể thao, cho thuê biệt thự, kinh doanh bất đọn sản…	99,76%
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, tư vấn quản lý…	73,75%
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	Sản xuất dây cáp, cáp điện và điện tử khác ; sản xuất ống nhựa, dây cáp, sợi cáp quang học, ….	99,90%

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty LD cáp Taihan – Sacom	Sản xuất các loại cấp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang …	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm nhựa	25,10%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện, viễn thông	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản	40,00%

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tt)

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom
2. Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm
3. Công ty TNHH Sacom -Chíp Sáng
4. Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Liên doanh Cáp TaiHan-Sacom
2. Công ty CP Nhựa Sam Phú
3. Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường
4. Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200, 202"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư 200, 202 so với quy định trước đây nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200, 202 như trình bày tại thuyết minh VII.8.

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tt)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tt)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tt)

phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Phần mềm máy tính	04 – 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tt)

hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tt)

trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tt)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	359.813.318	254.793.000
Tiền gửi ngân hàng	53.874.602.260	25.784.974.101
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	37.088.597.801	90.779.150.395
Cộng	**91.323.013.379**	**116.818.917.496**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tổng giá trị cổ phiếu	***11.064.360.000***	***8.831.880.000***	***2.232.480.000***	***21.762.360.000***	***12.362.360.000***	***9.400.000.000***
+ Công ty CP chứng khoán phố WALL (WSS) (*)	9.302.000.000	7.069.520.000	2.232.480.000	20.000.000.000	10.600.000.000	9.400.000.000
+ Cty CP Phân Lân Nung Chảy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000	-	1.762.360.000	1.762.360.000	-
- Tổng giá trị trái phiếu			-		-	-
- Các khoản đầu tư khác			-		-	-
Cộng	**11.064.360.000**	**8.831.880.000**	**2.232.480.000**	**21.762.360.000**	**12.362.360.000**	**9.400.000.000**

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
(*) Cổ phiếu Công ty CP chứng khoán phố WALL: Giảm do bán 1.069.800 cổ phiếu

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	***650.000.000***	***650.000.000***	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	650.000.000	650.000.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**650.000.000**	**650.000.000**	**-**	**-**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
c.1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh Cáp TaiHan-Sacom	30,00%	113.120.694.419	30,00%	111.379.793.927
Công ty Cổ phần Sam Phú	25,10%	3.465.305.685	25,10%	5.462.394.109
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	32,54%	21.790.571.709	32.54%	15.179.705.774
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	136.508.795.261	40,00%	136.451.493.582
Cộng		**274.885.367.074**		**268.473.387.392**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-		-
Giá trị thuần		**274.885.367.074**		**268.473.387.392**

Ghi chú:

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014. Theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ.HĐQT-SP ngày 15/11/2015 thì Công ty CP Nhựa Sam Phú chi trả tiền góp vốn đợt 1 cho cổ đông. Công ty đã nhận được vốn góp chi trả cho đợt 1 là 4.266.384.600 đồng.

(**) Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường ("Sam Cường") là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trong năm 2015 Công ty đã mua 300.510 cổ phần của Sam Cường với giá trị là 3.005.100.000 đồng. Sam Cường có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động của Sam Cường là sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông, ...

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
c.2) Đầu tư vào đơn vị khác				
Đầu tư vào đơn vị khác		***33.374.153.647***		***33.987.701.647***
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty XL & DV Khánh Hòa	-	-	65.000	613.548.000
- Công ty Cổ phần Alphanam	216.000	7.243.518.147	216.000	7.243.518.147
- Công ty Cổ phần Momota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty TNHH Thăng Long		9.630.635.500		9.630.635.500
Đầu tư dài hạn khác		***404.840.570***		***438.113.297***
- Đầu tư khác		404.840.570		438.113.297
Cộng		**33.778.994.217**		**34.425.814.944**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		15.101.549.563		16.139.753.647
Giá trị thuần		**18.677.444.654**		**18.286.061.297**

Lý do thay đổi đầu tư cổ phiếu như sau:

- Cổ phiếu Công ty XL & DV Khánh Hòa: Giảm do bán 65.000 cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***693.244.235.707***	***434.922.082.278***
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	115.442.257.249	19.776.416.000
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	292.528.156.800	62.046.630.458
Công ty Cổ Phần Quốc tế Viettel	42.817.614.950	95.088.980.745
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	48.623.362.426	24.189.760.923
Các khoản phải thu khách hàng khác	193.832.844.282	233.820.294.152
b) Dài hạn	***46.212.535.177***	***-***
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.212.535.177	-
Cộng	**739.456.770.884**	**434.922.082.278**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***14.499.097.427***	***7.859.934.268***
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	130.200.000	197.000.000
Tạm ứng	1.396.017.338	1.552.911.310
Công ty CP Chứng Khoán Sài gòn (SSI)	9.600.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	60.416.931
Phải thu tiền nộp cho quyền mua cổ phiếu SMT	-	3.005.100.000
Phải thu khác	3.372.880.089	3.044.506.027
b) Dài hạn	***110.105.000.000***	***110.000.000.000***
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyền Lâm - Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	105.000.000	-
Cộng	**124.604.097.427**	**117.859.934.268**

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

5. Hàng tồn kho

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	229.389.027.956	4.653.143.838	285.595.871.026	5.647.760.720
Công cụ, dụng cụ	30.612.528.455	-	3.888.778.338	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.452.795.765	24.313.147	92.822.851.444	24.313.147
Thành phẩm	169.388.845.395	1.727.090.029	133.945.306.427	1.727.090.029
Hàng hoá	5.001.960.382	-	2.251.051.774	-
Hàng gửi bán	-	-	256.043.913	-
Hàng hoá, thành phẩm bất động sản	389.889.721.432	-	4.459.920.943	-
Hàng gửi bán	351.962.945	-	-	-
Cộng	**898.086.842.330**	**6.404.547.014**	**523.219.823.865**	**7.399.163.896**

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án căn hộ Hoàng Anh RiverView	-	-	196.593.026.293	196.593.026.293
Cộng	**-**	**-**	**196.593.026.293**	**196.593.026.293**

6. Tài sản dở dang dài hạn (tt)

b)) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***485.849.755.427***	***955.611.154.086***
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	-	333.331.475.952
- Chi phí dự án dây điện từ	2.748.681.183	10.344.669.964
- Chi phí dự án cáp quang	5.963.868.985	1.628.856.327
- Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại Đà lạt	320.619.476.193	506.656.925.780
- Dự án Nhơn Trạch	54.528.410.224	53.561.276.263
- Chi phí dự án Khu dân cư tại phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	2.976.000.000	1.600.000.000
- Dự án 147 Ung Văn Khiêm	51.860.656.702	48.487.949.800
- Dự án Nguyễn Hồng	44.445.893.953	-
- Dự án khác	2.706.768.187	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	***746.382.146***	***739.375.000***
Cộng	**486.596.137.573**	**956.350.529.086**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	76.060.602.312	482.633.999.440	25.089.911.013	3.399.721.452	587.184.234.217
Số tăng trong năm	380.645.709.700	15.381.014.247	11.923.030.124	142.900.000	408.092.654.071
- Mua sắm mới	11.169.131.000	5.769.633.040	741.111.749	142.900.000	17.822.775.789
- Xây dựng mới hoàn thành	369.476.578.700	9.611.381.207	11.181.918.375	-	390.269.878.282
Số giảm trong năm	9.013.352.770	227.752.727	2.791.227.791	250.197.670	12.282.530.958
- Thanh lý, nhượng bán	9.013.352.770	227.752.727	2.791.227.791	250.197.670	12.282.530.958
Số dư cuối năm	***447.692.959.242***	***497.787.260.960***	***34.221.713.346***	***3.292.423.782***	***982.994.357.330***
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	40.151.754.106	288.941.756.151	13.728.713.180	2.894.404.726	345.716.628.163
Tăng trong năm	11.948.498.321	31.751.779.081	3.192.739.653	283.949.383	47.176.965.438
Giảm trong năm	8.753.192.085	227.752.727	1.368.739.549	250.197.670	10.599.881.031
- Thanh lý, nhượng bán	8.753.192.085	227.752.727	1.368.739.549	250.197.670	10.599.881.031
Số dư cuối năm	***43.347.060.342***	***320.465.782.505***	***15.552.713.284***	***2.928.156.439***	***382.293.712.570***
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	35.908.848.206	193.692.243.289	11.361.197.833	505.316.726	241.467.606.054
Tại ngày cuối năm	***404.345.898.900***	***177.321.478.455***	***18.669.000.062***	***364.267.343***	***600.700.644.760***

Ghi chú:
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 216.327.734.226 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Số tăng trong năm	-	-	33.000.000	33.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***67.134.390.655***	***2.255.131.200***	***213.180.000***	***69.602.701.855***
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	6.922.901.576	2.075.644.513	99.099.000	9.097.645.089
Khấu hao trong năm	1.488.798.709	54.539.904	37.823.500	1.581.162.113
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***8.411.700.285***	***2.130.184.417***	***136.922.500***	***10.678.807.202***
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm	60.211.489.079	179.486.687	81.081.000	60.472.056.766
Tại ngày cuối năm	***58.722.690.370***	***124.946.783***	***76.257.500***	***58.923.894.653***

Ghi chú:
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.880.707.200 đồng
Tài sản cố định là Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn được chuyển đổi từ quyền sử dụng đất có thời hạn nên không trích khấu hao từ năm 2008 là: 2.379.350.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

ĐVT: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	***160.694.206.310***	***1.670.226.833***	***-***	***162.364.433.143***
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	149.482.384.491	1.670.226.833	-	151.152.611.324
Giá trị hao mòn luỹ kế	***8.016.667.572***	***3.643.078.597***	***-***	***11.659.746.169***
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	6.903.303.572	3.643.078.597	-	10.546.382.169
Giá trị còn lại	***152.677.538.738***	***-***	***-***	***150.704.686.974***
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	142.579.080.919	-	-	140.606.229.155

Ghi chú:
- Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m2 (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***2.411.847.921***	***976.395.005***
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	2.300.883.996	976.395.005
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.963.925	-
b) Dài hạn	***11.108.501.093***	***13.623.927.218***
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	8.053.742.570	9.581.015.862
Chi phí dây chuyền cáp Quang	-	770.900.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.054.758.523	3.272.011.351
Cộng	**13.520.349.014**	**14.600.322.223**

11. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***823.432.471.653***	***823.432.471.653***	***1.650.138.752.487***	***1.349.773.466.754***	***519.367.185.920***	***519.367.185.920***
Vay ngắn hạn	***819.732.471.653***	***819.732.471.653***	***1.650.138.752.487***	***1.349.773.466.754***	***519.367.185.920***	***519.367.185.920***
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank (a1)	401.259.750.375	401.259.750.375	686.716.817.138	321.121.536.624	35.664.469.861	35.664.469.861
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank (a1)	-	-	191.081.035.531	418.321.201.668	227.240.166.137	227.240.166.137
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VNĐ) (a2)	135.182.728.698	135.182.728.698	176.400.335.529	41.217.606.831	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (USD) (a2)	1.582.530.470	1.582.530.470	36.812.539.786	175.023.095.751	139.793.086.435	139.793.086.435
Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC (VND) (a3)	39.462.393.597	39.462.393.597	103.174.020.290	63.711.626.693	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (USD) (a3)	54.752.858.178	54.752.858.178	93.636.838.526	102.753.443.835	63.869.463.487	63.869.463.487
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND) (a4)	30.887.672.095	30.887.672.095	55.314.132.745	24.426.460.650	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND) (a5)	67.790.265.418	67.790.265.418	74.086.390.628	6.296.125.210	-	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (USD) (a5)	5.455.698.717	5.455.698.717	81.129.664.812	75.673.966.095	-	-
Công đoàn Công ty CP Đầu tư & PT Sacom	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Vay Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú (a6)	61.883.657.371	61.883.657.371	61.883.657.371	52.800.000.000	52.800.000.000	52.800.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (a7)	6.474.916.734	6.474.916.734	15.315.882.862	8.840.966.128		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (a8)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Gia Định	-	-	52.187.437.269	52.187.437.269		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Sacombank	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000		
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000		

11. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	***3.700.000.000***	***3.700.000.000***	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức (b1)	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-		
b) Vay dài hạn	***19.523.272.817***	***19.523.272.817***	-	***2.173.750.000***	***25.397.022.817***	***25.397.022.817***
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VNCN Thủ Đức (b1)	19.523.272.817	19.523.272.817	-	1.500.000.000	24.723.272.817	24.723.272.817
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu ACB	-	-	-	673.750.000	673.750.000	673.750.000
Cộng	**842.955.744.470**	**842.955.744.470**	**1.650.138.752.487**	**1.351.947.216.754**	**544.764.208.737**	**544.764.208.737**

(a1) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0247/KH/14NH ngày 24/10/2014 và Hợp đồng tín dụng số 0153/KH/15NH ngày 22/06/2015. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/12/2015, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 401.259.750.375 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom số 143/2014/SACOM ngày 20/10/2014 và chứng thư bảo lãnh số 140/2015/CV-SACOM ngày 22/06/2015.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam (VND) theo các Hợp đồng tín dụng số 30/2015-HĐTDHM/NHCT910-SACOM ngày 04 tháng 11 năm 2015, hạn mức vay là 150 tỷ đồng, lãi vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Chứng thư bảo lãnh số 02/2014-HĐTHHM/NHCT910-SACOM & chứng thư bảo lãnh số 141/2015/CV -SACOM ngày 22/06/2015 và chứng thư bảo lãnh số:223/2015/CV-SACOM ngày 16/11/2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015 gồm 135.182.728.698 đồng và 70.209,87 USD tương đương 1.582.530.470 đồng.

(a3) Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC theo thư đề nghị cấp tiện ích chung số DNI 140137 ngày 06/03/2014 và bản điều chỉnh 2 ngày 05/01/2015. Thời hạn vay tối đa 180 ngày, lãi suất theo từng lần nhận nợ vay. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015: 39.462.393.597 đồng và 2.430.220,07 USD tương đương 54.752.858.178 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh ngày 06/03/2014 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.

(a4) Vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TKC.DN.500.270115 ngày 02/02/2015. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ vay. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015: 30.887.672.095 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 144/2014/SACOM ngày 31/12/2014 và chứng thư bảo lãnh ngày 15/07/2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.

(a5) Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đông tín dụng ngày 07/04/2015. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 20/03/2016, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015: 67.790.265.418 đồng và 241.970,05 USD tương đương 5.455.698.717 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng: Bảo lãnh và bồi hoàn ngày 07/04/2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.

(a6) Vay Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hiệp Phú theo Hợp đồng vay tiền số 01/HP2015/SAM ngày 31/07/2015. Số tiền vay là 61.883.657.371 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Phạm Ngọc Thạch theo Hợp đồng thấu chi số DTH.DN.231.211215T ngày 25/12/2015 với hạn mức thấu chi là 15.100.000.000 VND, lãi suất trong hạn: 8,4%/năm. Mục đích thấu chi: phục vụ hoạt động kinh doanh chính. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số DTH.BĐDN.126.211215 ngày 28/12/2015 với tổng giá trị là: 16.841.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 6.474.916.734 VND.

(a8) Vay ngân hàng liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 326/2015/HĐTD với tổng số tiền là: 15.000.000.000 VND lãi suất trong hạn: 6,3%/năm. Mục đích: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của công ty tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 13/2015/HĐCC ngày 28/12/2015 với tổng giá trị là: 23.000.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 15.000.000.000 VND.

(b1) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức theo Hợp đồng tín dụng số 038/043/12/0000200 ngày 06/08/2012, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng. Mục đích là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng dự án văn phòng hạng B không gian Internet- Chíp sáng. Tài sản đảm bảo bằng: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án xây dựng toà nhà Không gian Internet - Chíp sáng gồm Quyền sử dụng đất và công trình trên đất, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải thuộc dự án và Bảo lãnh trả nợ thay của Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sacom và Công ty CP Chíp Sáng. Tại ngày 31/12/2015 số dư nợ gốc bao gồm: Nợ dài hạn là 19.523.272.817 đồng và Nợ dài hạn đến hạn trả là 3.700.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán

ĐVT: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***158.406.225.979***	***158.406.225.979***	***117.912.705.958***	***117.912.705.958***
Corning Incorpotaed, NY, USA	65.099.772.423	65.099.772.423	52.667.219.303	52.667.219.303
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	23.736.287.344	23.736.287.344	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	69.570.166.212	69.570.166.212	65.245.486.655	65.245.486.655
b) Dài hạn	***18.090.240.000***	***18.090.240.000***	***18.090.240.000***	***18.090.240.000***
Cty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Tp HCM (Tiền thuê đất)	18.090.240.000	18.090.240.000	18.090.240.000	18.090.240.000
Cộng	**176.496.465.979**	**176.496.465.979**	**136.002.945.958**	**136.002.945.958**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***7.035.174.686***	***18.357.765.326***
Công ty TNHH Truyền Hình Cáp Saigontourist	-	4.589.655.589
Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Đức Lộc	-	1.408.530.000
Công Ty TNHH STC Việt Nam	4.761.009.155	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.274.165.531	12.359.579.737
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**7.035.174.686**	**18.357.765.326**

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VNĐ

	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp	***15.870.710.401***	***112.352.582.817***	***115.618.258.063***	***12.605.035.155***
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.066.599.123	85.646.323.044	87.326.644.024	1.386.278.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.767.510	17.049.223.496	18.766.191.741	10.574.799.265
Thuế thu nhập cá nhân	395.550.435	8.851.311.234	8.603.193.144	643.668.525
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.793.333	268.895.833	385.689.166	-
Thuế khác	-	536.829.210	536.539.988	289.222
b) Phải thu	***2.433.728.468***	***109.764.762.129***	***110.354.812.725***	***3.023.779.064***
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	894.729.872	-	647.976.586	1.542.706.458
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	1.418.250.355	106.187.298.401	106.225.583.309	1.456.535.263
Thuế nhập khẩu nộp thừa	120.748.241	3.577.463.728	3.481.252.830	24.537.343

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***614.784.321***	***864.260.601***
Chi phí phải trả CT Samland	-	613.038.964
Chi phí phải trả khác	614.784.321	251.221.637
b) Dài hạn	***892.578.305***	***-***
Trích trước chi phí thẻ hội viên dài hạn	892.578.305	-
Cộng	**1.507.362.626**	**864.260.601**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***29.446.497.337***	***10.961.662.077***
Kinh phí công đoàn	250.624.631	211.384.513
Bảo hiểm xã hội, BHYT	394.948.933	9.487.040
Nhận ký quỹ, ký cược	8.246.481.728	-
Cổ tức phải trả	1.381.698.324	1.412.585.409
Các khoản phải trả khác	19.172.743.721	9.328.205.115
- Thu hộ phí bảo trì	8.985.627.641	6.403.538.138
- Công ty CP Nội Thất Thiết Kế Bình Minh	2.609.127.354	-
- Các khoản phải trả khác	7.577.988.726	2.924.666.977
b) Dài hạn	***3.176.753.061***	***4.151.985.232***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.017.959.061	4.151.985.232
Các khoản phải trả khác	158.794.000	-
Cộng	**32.623.250.398**	**15.113.647.309**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***680.505.878***	***-***
Khoản thu trước tiền cho thuê văn phòng	680.505.878	-
b) Dài hạn	***-***	***1.148.486.135***
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	1.148.486.135
Cộng	**680.505.878**	**1.148.486.135**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	***1.307.984.320.000***	***901.532.493.943***	***155.554.181.016***	***68.347.038.376***	***2.433.418.033.335***
Lãi trong năm nay				56.804.057.945	56.804.057.945
Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (*)	494.369.040.000	(494.369.040.000)			-
Phí liên quan đến tăng vốn điều lệ và chi trả cổ phiếu lẻ		(220.004.000)			(220.004.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2014				(2.896.342.400)	(2.896.342.400)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL từ LN 2014				4.468.825.624	4.468.825.624
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015				(1.784.172.923)	(1.784.172.923)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014				(69.274.572.575)	(69.274.572.575)
Giảm khác			(3.773.533)	(4.027.142)	(7.800.675)
Số dư cuối năm nay	***1.802.353.360.000***	***406.943.449.943***	***155.550.407.483***	***55.660.806.905***	***2.420.508.024.331***

(*) Ghi Chú:
- Trong năm, Công ty đã chuyển toàn bộ số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200.
- Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo nghị quyết HĐQT số 146/2015/NQ-HĐQT ngày 22/07/2015 với tỷ lệ 10:3.

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tt)

18. Vốn chủ sở hữu (tt)

b) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong năm	494.369.040.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.802.353.360.000	1.307.984.320.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	***180.235.336***	***130.798.432***
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	***180.235.336***	***130.798.432***
- Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	***-***	***-***
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	***180.235.336***	***130.798.432***
- Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	8.393,67	41.792,15
Cộng	**8.393,67**	**41.792,15**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.845.275.484.652	1.435.083.817.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.162.162.583	55.960.804.069
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.239.511.455	13.311.368.708
Doanh thu kinh doanh bất động sản	309.195.335.415	180.012.383.472
Cộng	**2.215.872.494.105**	**1.684.368.373.778**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	8.364.350.468	2.278.960.978
Giảm giá hàng bán	1.114.925	-
Cộng	**8.365.465.393**	**2.278.960.978**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.844.480.277.764	1.434.194.231.551
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.162.162.583	55.960.804.069
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	11.239.511.455	13.311.368.708
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	301.625.076.910	178.623.008.472
Cộng	**2.207.507.028.712**	**1.682.089.412.800**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tt)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.694.494.510.031	1.315.758.548.616
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.901.974.506	27.781.193.567
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.878.742.465	12.942.108.069
Giá vốn kinh doanh bất động sản	260.045.912.825	140.200.247.146
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(994.616.882)	-
Cộng	**2.002.326.522.945**	**1.496.682.097.398**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.612.506.583	13.051.192.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.165.530	283.857.000
Lãi bán cổ phiếu	686.452.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.123.018.951	4.898.321.924
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.219.482.344	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.020.482	50.992.979
Cộng	**13.172.645.890**	**18.284.364.542**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tt)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.189.142.475	12.744.916.277
Lỗ do bán cổ phiếu	1.347.869.605	12.254.383.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.051.413.764	9.646.696.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.306.946.545	2.531.878.370
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.205.724.084)	(18.630.797.206)
Chi phí hoạt động tài chính khác	15.239.070	22.044.893
Cộng	**51.704.887.375**	**18.569.121.933**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***43.451.029.050***	***36.002.701.872***
- Chí phí lương	10.224.138.835	8.597.207.212
- Chi phí nguyên vật liệu	592.295.051	879.117.353
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	423.443.341	634.303.325
- Chi phí khấu hao TSCĐ	140.503.200	212.555.667
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	20.355.049.702	14.070.051.990
- Chi phí khác bằng tiền	11.715.598.921	11.609.466.325
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***48.450.392.050***	***51.679.636.829***
- Chí phí lương	24.668.138.289	29.655.628.088
- Chi phí nguyên vật liệu	23.348.636	45.778.001
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	1.347.012.730	1.422.262.947
- Chi phí khấu hao TSCĐ	885.533.810	1.108.365.641
- Chi phí về thuế, phí	9.035.000	7.400.000
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.210.441.022	10.913.205.298
- Các chi phí khác	10.306.882.563	8.526.996.854
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có		

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tt)

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	136.820.091	1.921.258.183
Thu nhập khác	966.462.558	1.890.209.210
Cộng	**1.103.282.649**	**3.811.467.393**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	179.082.821	339.660.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.722.314.178	-
Chi phí khác	6.273.822.149	1.215.301.234
Cộng	**12.175.219.148**	**1.554.961.271**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	16.363.019.282	24.324.983.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	686.204.214	18.905.172
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.049.223.496**	**24.343.888.602**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tt)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.804.057.945	74.589.952.608
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.784.172.923)	(7.087.374.936)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	***1.784.172.923***	***7.087.374.936***
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.784.172.923*	*7.087.374.936*
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.019.885.022	67.502.577.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	***305***	***375***
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	***305***	***375***

Ghi chú:

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố do cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2014 đã được điều chỉnh vì trả cổ tức bằng 49.436.904 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 là 7.087.374.936 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2015.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.481.392.451.876	1.029.404.560.117
Chi phí nhân công	83.826.358.779	63.798.587.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.726.192.140	35.681.651.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.185.771.378	39.192.010.460
Chi phí khác bằng tiền	33.199.306.759	23.073.332.300
Cộng	**1.733.330.080.932**	**1.191.150.142.374**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương, thù lao	6.149.015.000	7.303.668.502

Trong năm tài chính 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty LD TaiHan-Sacom	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng, điện nước	122.242.760
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	9.083.657.371

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	(61.883.657.371)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Cáp và vật liệu viễn thông.
- Lĩnh vực Đầy dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực Đầu tư tài chính và hoạt động khác.

2. Thông tin về bộ phận (tt)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

ĐVT: VNĐ

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.848.693.711.596	360.501.052.720	20.261.457.217	2.229.456.221.533
- Chi phí trực tiếp	1.797.268.398.343	336.723.389.133	8.990.899.727	2.142.982.687.203
- Các chi phí phân bổ	12.666.851.691	2.453.538.772	4.972.902	15.125.363.365
- Lợi nhuận trước thuế	38.758.461.562	21.324.124.815	11.265.584.588	71.348.170.965
- Chi phí thuế TNDN	11.586.222.025	5.007.926.051	-	16.594.148.076
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***27.172.239.537***	***16.316.198.764***	***11.265.584.588***	***54.754.022.889***

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.455.872.488.642	225.912.996.628	20.701.253.846	1.702.486.739.116
- Chi phí trực tiếp	1.377.063.344.282	197.034.893.565	10.438.609.170	1.584.536.847.017
- Các chi phí phân bổ	17.061.566.540	2.647.504.953	242.600.793	19.951.672.286
- Lợi nhuận trước thuế	61.747.577.820	26.230.598.110	10.020.043.883	97.998.219.813
- Chi phí thuế TNDN	15.964.262.376	8.379.626.226	-	24.343.888.602
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***45.783.315.444***	***17.850.971.884***	***10.020.043.883***	***73.654.331.211***

Ghi chú:

(*) Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.11). Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tt)

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

ĐVT: VNĐ

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	***1.062.833.100.858***	***41.682.844.183***	***1.104.515.945.041***
Phải trả cho người bán	158.406.225.979	18.090.240.000	176.496.465.979
Vay và nợ thuê tài chính	823.432.471.653	19.523.272.817	842.955.744.470
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	80.994.403.226	4.069.331.366	85.063.734.592
Số đầu năm	***695.055.641.580***	***47.639.248.049***	***742.694.889.629***
Phải trả cho người bán	117.912.705.958	18.090.240.000	136.002.945.958
Vay và nợ thuê tài chính	519.367.185.920	25.397.022.817	544.764.208.737
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	57.775.749.702	4.151.985.232	61.927.734.934

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tt)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tt)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và được điều chỉnh hồi tố do cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2014 đã được điều chỉnh do trả cổ tức bằng 49.436.904 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do giảm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 là 1.572.483.224 đồng như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	*31/12/2014 (Sau phân loại)*	*31/12/2014 (Trước phân loại)*	*Chênh lệch*
Đầu tư dài hạn khác	-	56.188.174.944	(56.188.174.944)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(25.539.753.647)	25.539.753.647
Chứng khoán kinh doanh	21.762.360.000	-	21.762.360.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(9.400.000.000)	-	(9.400.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.425.814.944	-	34.425.814.944
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(16.139.753.647)	-	(16.139.753.647)
Phải thu khách hàng	-	434.922.082.278	(434.922.082.278)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	434.922.082.278	-	434.922.082.278
Trả trước cho người bán	-	102.110.241.208	(102.110.241.208)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	102.110.241.208		102.110.241.208
Hàng tồn kho	523.219.823.865	719.812.850.158	(196.593.026.293)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	196.593.026.293	-	196.593.026.293
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	6.101.687.710	(6.101.687.710)
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.758.246.558	(1.758.246.558)

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tt)

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	*31/12/2014 (Sau phân loại)*	*31/12/2014 (Trước phân loại)*	*Chênh lệch*
Phải thu ngắn hạn khác	7.859.934.268	-	7.859.934.268
Tài sản dài hạn khác	-	110.000.000.000	(110.000.000.000)
Phải thu dài hạn khác	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Phải trả người bán		136.002.945.958	(136.002.945.958)
Phải trả người bán ngắn hạn	117.912.705.958	-	117.912.705.958
Phải trả người bán dài hạn	18.090.240.000	-	18.090.240.000
Người mua trả tiền trước		18.357.765.326	(18.357.765.326)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.357.765.326	-	18.357.765.326
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		10.961.662.077	(10.961.662.077)
Phải trả ngắn hạn khác	10.961.662.077	-	10.961.662.077
Doanh thu chưa thực hiện	-	1.148.486.135	(1.148.486.135)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.148.486.135	-	1.148.486.135
Vay và nợ ngắn hạn	-	466.567.185.920	(466.567.185.920)
Vay và nợ dài hạn	-	78.197.022.817	(78.197.022.817)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	519.367.185.920	-	519.367.185.920
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.397.022.817	-	25.397.022.817
Chi phí phải trả		864.260.601	(864.260.601)
Chi phí phải trả ngắn hạn	864.260.601	-	864.260.601
Quỹ đầu tư phát triển	155.554.181.016	104.381.746.794	51.172.434.222
Quỹ dự phòng tài chính		51.172.434.222	(51.172.434.222)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tt)

8. Số liệu so sánh (tt)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	*31/12/2014 (Sau phân loại)*	*31/12/2014 (Trước phân loại)*	*Chênh lệch*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.368.373.778	1.685.152.505.861	(784.132.083)
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.278.960.978	3.063.093.061	(784.132.083)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.502.577.672	74.589.952.608	(7.087.374.936)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	130.798.432	49.436.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	375	570	(196)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Văn Trường	Đỗ Văn Trắc